

HỢP TÁC XÃ VẬN TẢI
PHƯỚC VINH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở **BẾN THỦY NỘI ĐỊA**
NGÃ LỢI – CÔN NẠN
VÀ BÃI VÀNG – XẾP PHỤNG

Châu Thành, tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	v
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.Tên chủ cơ sở	1
2.Tên cơ sở	1
3.Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	3
4.Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	5
5.Các thông tin liên quan khác	5
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,	7
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	7
1.Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	7
2.Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	7
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,.....	10
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	10
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	10
2.Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	11
3.Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	12
4.Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	13
5.Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.....	14
6.Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	15
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	18
1.Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: Không có	18
2.Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có	18
3.Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn:	18

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
1.Kết quả quan trắc môi trường không khí	19
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	20
CỦA CƠ SỞ	20
1.Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	20
2.Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	20
3.Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	21
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	22
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	22
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	23

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Diễn giải
1	NĐ	Nghị định
2	TT	Thông tư
3	QĐ	Quyết định
4	CP	Chính phủ
5	TTg	Thủ tướng chính phủ
6	UBND	Ủy ban nhân dân
7	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
8	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
9	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
10	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
11	BTNMT	Bộ Tài nguyên - Môi trường
12	BYT	Bộ Y tế
13	QTMT	Quan trắc môi trường
14	ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
15	CTR	Chất thải rắn
16	CTNH	Chất thải nguy hại
17	HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
18	BTCT	Bê tông cốt thép
19	CTRYT	Chất thải rắn y tế

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Toạ độ bờ phải bến thủy nội địa Ngãi Lợi - Cồn Nạn.....	1
Bảng 2. Toạ độ bờ trái bến thủy nội địa Ngãi Lợi - Cồn Nạn	2
Bảng 3. Toạ độ bờ phải bến thủy nội địa Bãi Vàng – Xếp Phụng.....	2
Bảng 4. Toạ độ bờ trái bến thủy nội địa Bãi Vàng – Xếp Phụng	2
Bảng 5. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí.....	8
Bảng 6. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	14
Bảng 7. Số lượng bình chữa cháy bố trí tại cơ sở.....	15
Bảng 8. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	18
Bảng 9. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí.....	19
Bảng 10. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	21

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.	Sơ đồ vị trí của cơ sở trên bản đồ vệ tinh	3
Hình 2.	Quy trình hoạt động tại cơ sở	5
Hình 3.	Nhân viên thu mẫu không khí	9
Hình 4.	Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt	10

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **HỢP TÁC XÃ VẬN TẢI PHƯỚC VINH**
- Địa chỉ văn phòng: Ấp Đại Thôn B, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (ông) Trần Văn Hải. Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 074 389 9599
- Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã vận tải Phước Vinh số 580307000007 do Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc UBND huyện Châu Thành cấp lần đầu ngày 07/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14/7/2016.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **Bến thủy nội địa Ngãi Lợi – Cồn Nạn và Bãi Vàng – Xếp Phụng** (sau đây gọi tắt là cơ sở)
- Địa điểm cơ sở:
 - + Bến thủy nội địa Ngãi Lợi – Cồn Nạn tọa lạc tại vị trí có tọa độ phạm vi vùng nước giới hạn bởi các điểm tọa độ như sau:
 - Bờ phải thuộc địa phận ấp Ngãi Lợi xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Bảng 1. Tọa độ bờ phải bến thủy nội địa Ngãi Lợi - Cồn Nạn

Điểm	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
Đ1	1098657.379	599536.169
Đ2	1098563.130	599573.274
Đ3	1098546.658	599535.924
Đ4	1098639.143	599510.236

- Bờ trái thuộc địa phận ấp Long Hưng II, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Bảng 2. Toạ độ bờ trái bến thủy nội địa Ngãi Lợi - Côn Nạn

Điểm	Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
Đ1	1098058.454	598408.908
Đ2	1097986.194	598479.180
Đ3	1098011.714	598508.501
Đ4	1098081.663	598442.732

+ Bến thủy nội địa Bãi Vàng – Xếp Phụng toạ lạc tại vị trí có toạ độ phạm vi vùng nước giới hạn bởi các điểm toạ độ như sau:

+ Bờ phải (Bờ A) thuộc địa phận ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Bảng 3. Toạ độ bờ phải bến thủy nội địa Bãi Vàng – Xếp Phụng

Điểm	Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
Đ1	602505.7997	1093968.4051
Đ2	602495.3686	1093964.3648
Đ3	602516.4066	1093940.3140
Đ4	602506.7379	1093936.3645

+ Bờ trái (Bờ B) thuộc địa phận ấp Đại Thôn B, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Bảng 4. Toạ độ bờ trái bến thủy nội địa Bãi Vàng – Xếp Phụng

Điểm	Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
Đ1	605294.2902	1094573.4163

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của cơ sở “Bến thủy nội địa Ngãi Lợi – Côn Nạn và Bãi Vàng – Xếp Phụng”

Đ2	605279.8795	1094582.4053
Đ3	605277.6406	1094546.8152
Đ4	605262.6809	1094556.1785

Vị trí hoạt động của cơ sở được thể hiện (ảnh vệ tinh) trong sơ đồ sau:



Hình 1. Sơ đồ vị trí của cơ sở trên bản đồ vệ tinh

- Quy mô của cơ sở:

+ Căn cứ Luật đầu tư công, Khoản 1 điều 10 và căn cứ khoản 1 mục II Phụ lục I nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu Tư Công với vốn đầu tư của cơ sở là 2,2 tỷ đồng, Cơ sở được xác định thuộc Nhóm C.

+ Căn cứ mục 2, Phụ lục V nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở nhóm III.

+ Căn cứ Khoản 2 Điều 39 và Khoản 4 Điều 41 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp GPMT trình Phòng tài nguyên và Môi trường xem xét và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất hoạt động của cơ sở là 4 chiếc phà một lượt vận chuyển hành khách và hàng hoá đã được cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

- Công nhân làm việc tại cơ sở: tối đa là 16 người.

- Quy mô cơ sở:

+ Bến thủy nội địa Ngãi Lợi – Cồn Nạn

- Loại bến: Bến khách ngang sông loại 1 (theo TCCS 03:2020/CĐTND Tiêu chuẩn cơ sở phân loại bến thủy nội địa), cầu dẫn bê tông cốt thép ngang 7 mét, dài 20 mét.

- Vùng đất của bến: bờ phải 690 m², bờ trái 1.234 m².

Vùng nước của bến:

- Chiều dài (bờ phải, bờ trái): 100 mét, kể từ tim cầu dẫn dọc theo bờ về 2 phía thượng lưu và hạ lưu.

- Chiều rộng (bờ phải, bờ trái): 40 mét, kể từ điểm A, D trở ra phía luồng, Được phép tiếp nhận phương tiện: phương tiện thủy vận chuyển hành khách, xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, xe tải chở hàng cỡ nhỏ trọng tải dưới 35 tấn và xe chở khách dưới 16 chỗ.

+ Bến thủy nội địa Bãi Vàng – Xếp Phụng

- Loại bến: Bến khách ngang sông (bến Loại 1 theo TCCS 03:2020/CĐTND Tiêu chuẩn cơ sở phân loại bến thủy nội địa).

- Vùng đất của bến: Bờ phải: 95,05 m²; Bờ trái: 119 m².

- Kết cấu công trình bến: Bờ phải: Cầu dẫn BTCT kích thước dài 24m, rộng 7m, độ dốc 10%. Bờ trái: Cầu dẫn BTCT kích thước dài 28m, rộng 7m, độ dốc 10%.

- Được phép tiếp nhận phương tiện: Phù 1 lượt có sức chở xe ô tô tải có tải trọng dưới 3,5 tấn, xe ô tô khách dưới 16 chỗ, xe mô tô xe gắn máy và hành khách

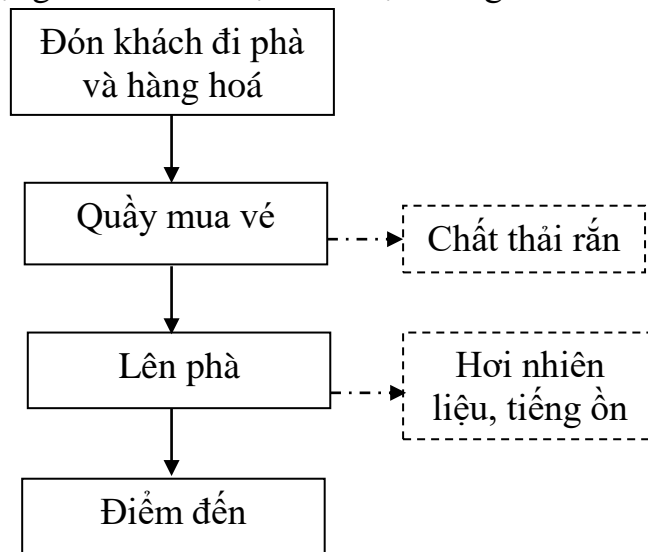
Vùng nước của bến:

- Bờ phải: Chiều dài: 11 mét, dọc theo bờ sông; Chiều rộng: 30 mét, kể mép bờ trở ra phía luồng;

- Bờ trái: Chiều dài: 17,5 mét, dọc theo bờ sông; Chiều rộng: 30 mét, kể mép bờ trở ra phía luồng

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Quy trình hoạt động của cơ sở được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 2. Quy trình hoạt động tại cơ sở

Thuyết minh quy trình: Khách hàng có nhu cầu đi phà và gửi hàng hoá sẽ đến bến phà và mua vé lên phà tùy theo từ loại phương tiện. Sau đó chờ tại bến đến khung giờ phà chạy hoặc đủ số lượng hành khách sẽ lên phà và đưa sang sông.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là cung cấp dịch vụ đưa hành khách và vận chuyển hàng hoá có nhu cầu sang sông trong và ngoài khu vực.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Nguyên liệu sử dụng tại cơ sở chủ yếu là Dầu Diesel khoảng 300 lít/ngày dùng cho hoạt động của bến thủy nội địa.

5. Các thông tin liên quan khác

Các văn bản pháp lý của cơ sở của cơ sở:

- Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã vận tải Phước Vinh số 580307000007 do Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc UBND huyện Châu Thành cấp lần đầu ngày 07/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14/7/2016;

- Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Giấy chứng nhận bảo hiểm Hợp tác xã vận tải Phước Vinh từ ngày 26/9/2022 đến 04/10/2023.
- Quyết định số 199/QĐ-SGTVT ngày 13/9/2022 của Sở giao thông vận tải về việc công bố hoạt động bến thủy nội địa.
- Quyết định số 11/QĐ-SGTVT ngày 18/01/2023 của Sở giao thông vận tải về việc công bố hoạt động bến thủy nội địa.

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,

KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hiện nay chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh.

Các văn bản pháp lý của cơ sở của cơ sở:

- Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã vận tải Phước Vinh số 580307000007 do Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc UBND huyện Châu Thành cấp lần đầu ngày 07/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14/7/2016;

- Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Giấy chứng nhận bảo hiểm Hợp tác xã vận tải Phước Vinh từ ngày 26/9/2022 đến 04/10/2023.

- Quyết định số 199/QĐ-SGTVT ngày 13/9/2022 của Sở giao thông vận tải về việc công bố hoạt động bến thủy nội địa.

Quyết định số 11/QĐ-SGTVT ngày 18/01/2023 của Sở giao thông vận tải về việc công bố hoạt động bến thủy nội địa.

Cơ sở hoạt động là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy định tại các văn bản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Do vậy, việc thực hiện của cơ sở là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch cũng như chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nước

Trong quá trình hoạt động của cơ sở không phát sinh nước thải công nghiệp. Do đó, hoàn toàn không gây các tác động tiêu cực và sức ép lên khả năng chịu tải của môi trường nước.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Trong quá trình hoạt động của cơ sở không phát sinh khí thải công nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động cơ sở có phát sinh bụi, khí thải từ các hoạt động của phương tiện và phát sinh hơi dầu.

Nhìn chung, đây là các nguồn thải phát sinh với tần suất không liên tục, tải lượng chất ô nhiễm rất thấp, nên không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí. Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh cơ sở thì Hợp tác xã vận tải Phước Vinh đã phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện lấy mẫu thử nghiệm có kết quả như sau:

- Vị trí thu mẫu: Khu vực bến thủy nội địa
- Thời gian lấy mẫu: 24/10/2023
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂

Bảng 5. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	55,1	-	70
2	Bụi	mg/Nm ³	0,20	0,3	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	0,071	0,35	-
4	NO ₂	mg/Nm ³	0,088	0,2	-
5	CO	mg/Nm ³	5,46	30	

Nguồn: Phiếu kết quả đính kèm phụ lục báo cáo

*** Ghi chú:**

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn áp dụng đối với khu vực thông thường.
- QCVN 05: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

*** Nhận xét:** Môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

Như vậy, tại thời điểm lập báo cáo chất lượng môi trường không khí tại cơ sở có chất lượng tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.



Hình 3. Nhân viên thu mẫu không khí

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom và thoát nước mưa:

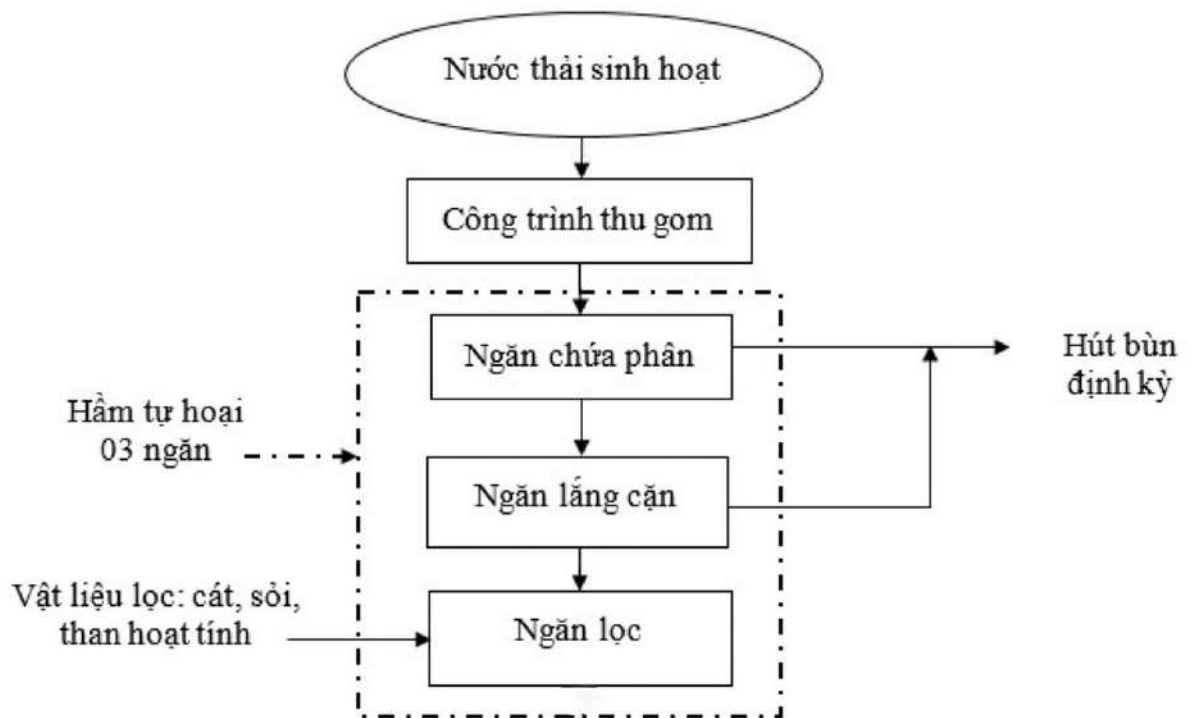
- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân nền của cơ sở được thấm vào khu đất tự trồng cây và các ao tại khu vực bến thủy nội địa.
- Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng nước mưa chảy tràn:
 - + Vệ sinh sân bãi, đường nội bộ. Tần suất thực hiện 01 lần/ngày.
 - + Các loại chất thải rắn được tập kết đúng nơi quy định để hạn chế nguồn gây ô nhiễm cho nước mưa chảy tràn.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực vệ sinh của nhân viên vận hành bến phà và hành khách khoảng 1m³/ngày.đêm được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn bố trí tại bến chờ lên phà.

1.3. Xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại cơ sở sẽ được xử lý bằng hầm tự hoại nguyên lý hoạt động theo sơ đồ sau:



Hình 4. Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt

* *Thuyết minh quy trình*: Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 02 chức năng bao gồm lắng và phân huỷ cặn lắng.

Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ từ từ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% cặn lơ lửng SS và 20 - 40% BOD. Quy trình hoạt động của bể cụ thể như sau:

+ Ngăn chứa và phân huỷ kỵ khí: Có thể tích tối thiểu chiếm $\frac{1}{2}$ tổng thể tích của hầm tự hoại, đây là ngăn tiếp nhận trực tiếp dòng thải. Thành phần, đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất hữu cơ, cặn lơ lửng hòa tan và không tan trong nước, chứa nhiều hàm lượng Nitơ và photpho tồn tại dưới các dạng hợp chất muối.

+ Do đó, tại đây dưới tác động của trọng lực phần cặn có tỷ trọng lớn được lắng xuống đáy bể và giữ lại; các thành phần ô nhiễm sẽ được xử lý bằng các loại vi sinh vật yếm khí tồn tại dưới đáy bể, chúng phân huỷ các hợp chất hữu cơ, các thành phần muối amoni thành các khí tự do, tách ra khỏi nước, làm giảm hàm lượng ô nhiễm từ 40% - 45%. Phần váng nổi tích lũy trên bề mặt cũng sẽ được tính toán và hút định kỳ cùng với lượng cặn đã phân huỷ trong bể.

+ Nước thải tiếp tục theo dòng chảy sang ngăn thứ hai ngăn lắng. Thể tích của ngăn lắng chiếm $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của hầm tự hoại. Dòng nước thải sau khi được xử lý kỵ khí tại ngăn chứa được dẫn vào ngăn lắng nhằm loại bỏ tiếp tục lượng chất rắn lơ lửng còn trong dòng thải và sinh ra từ quá trình phân huỷ của vi sinh vật. Ở ngăn này, các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo,... được phân huỷ bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH_4 , CO_2 , H_2S , NH_3 ,...).

+ Ngăn lọc: Thể tích chiếm $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của hầm tự hoại. Tại đây, toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải được loại bỏ bằng vật liệu lọc.

- Xử lý bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại: Thực hiện thuê đơn vị có chức năng hút bùn thải hầm tự hoại và xử lý đúng quy định.

2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động cơ sở có phát sinh bụi, khí thải và mùi từ các nguồn chính sau:

- **Ô nhiễm do hơi dầu**: Hơi dầu phát sinh từ các quá trình bơm nhiên

liệu. Đây cũng là nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường không khí. Khu vực có nhiều hơi dầu phát tán là tại các khu vực đặt máy.

- **Ô nhiễm do khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận tải:** Trong quá trình khởi động vận hành phà và các phương tiện xe máy, xe ô tô thì nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu có chứa các chất ô nhiễm như: Bụi, khói, SO₂, NO_x, CO₂ gây ô nhiễm cho môi trường không khí.

Nhằm kiểm soát các nguồn phát sinh bụi, mùi, khí thải, giảm thiểu tối đa các tác động của bụi, mùi, khí thải đến môi trường và cộng đồng, các biện pháp quản lý và xử lý bụi, khí thải và mùi cụ thể như sau:

a) Đối với hơi nhiên liệu (dầu)

+ Kiểm tra định kỳ khu vực chứa nhiên liệu của máy và các mối hàn nhằm phát hiện và sửa chữa kịp thời những chỗ rò rỉ hoặc hư hỏng.

- Trong trường hợp phát sinh rò rỉ dầu, thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Khi phát hiện thấy các vết dầu trên các mối hàn có dầu ngấm qua nhanh chóng khắc phục rò rỉ.

+ Trường hợp có sự cố tại các van cầu hoặc van chặn thì sẽ ngừng bơm ngay lập tức rồi dùng nêm gỗ nút chặt chỗ rò rỉ lại.

b) Đối với khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận tải

- Các tuyến đường nội bộ, sân bãi đều được bê tông hóa. Định kỳ vệ sinh tuyến đường nội bộ, sân bãi. Tần suất tối thiểu 01 lần /ngày.

- Tăng cường mật độ cây xanh trong khuôn viên Dự án, qua đó cải thiện điều kiện vi khí hậu, tạo cảnh quan và giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và sửa chữa khu vực sân, đường bị xuống cấp có khả năng phát sinh bụi.

- Khi các phương tiện lên phà yêu cầu tắt máy xe để hạn chế phát sinh khí thải ra môi trường.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Số lượng thiết bị, phương tiện thu gom và lưu chứa CTR sinh hoạt được trang bị tại cơ sở được bố trí cụ thể như:

+ Bố trí 02 thùng rác tại khu vực bên chờ của bến thủy nội địa Ngãi Lợi – Côn Nạn.

+ Bố trí 02 thùng rác tại khu vực bến chờ của bến thủy nội địa Bãi Vàng – Xếp Phụng.

- Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

3.2. *Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường*

- Chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở và hành khách đi phà phát sinh như: đồ ăn, thực phẩm hư hỏng,... phát sinh khoảng 20 kg/ngày.

3.3. *Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường*

- Tại Cơ sở thực hiện phân loại và bỏ vào thùng rác phía trước cơ sở để đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

- Hiện tại thì rác thải sinh hoạt tại cơ sở được xử lý bằng biện pháp chôn lấp. Nhưng nếu xã có đơn vị thu gom thì cơ sở sẽ tiến hành hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân viên làm việc tại bến phà trong công tác bảo vệ môi trường, tuyệt đối không vứt rác bừa bãi trong khu vực xung quanh.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. *Công trình lưu giữ chất thải nguy hại*

- Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH:

+ Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, đảm bảo lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp.

+ Bố trí 02 thùng rác loại 60 lít tại khu vực của bến thủy nội địa.

+ Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

+ Kết cấu xây dựng của khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại cụ thể như sau:

▪ Nền bằng bê tông kiên cố, bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

▪ Vách tường bằng bê tông kiên cố, mái lợp tole. Đảm bảo chất thải không bị tác động bởi yếu tố thời tiết (nắng, mưa,...).

▪ Bên trong có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa và loại/mã chất thải được lưu trữ.

4.2. **Chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh**

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở khoảng 10 kg/năm bao gồm các loại được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 6. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Mã chất thải	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại thông thường	Kí hiệu phân loại
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	KS
17 04 01	Dầu máy phà từ hoạt động đường thủy nội địa	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

4.3. **Công trình xử lý chất thải nguy hại**

- Tại cơ sở thực hiện bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.
- Khi khối lượng phát sinh nhiều cơ sở sẽ thuê đơn vị để chuyển giao chất thải nguy hại tại cơ sở, thực hiện xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. **Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn**

a) Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Tiếng ồn được phát ra từ máy móc khi phà vận hành này có tính chất liên tục nhưng không cố định và phạm vi hoạt động đa phần là trên sông lớn nên những tác động này không gây ảnh hưởng đáng kể đến các hộ dân xung quanh khu vực bên thủy nội địa.

- Ngoài ra, tiếng ồn, độ rung còn đến từ các phương tiện giao thông lên xuống phà. Tiếng ồn từ phương tiện giao thông không liên tục và chỉ phát sinh nhiều khi có nhiều phương tiện giao thông ra trên tuyến đường xuống phà và đặc điểm là không kéo dài. Do tính chất của loại hình có nhiều phương tiện giao thông nên không thể hạn chế được tiếng ồn.

b) Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn

- Đối với tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

- Tại cơ sở bố trí các bình chữa cháy theo đúng quy định của Luật PCCC, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC, Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

- Các phương tiện PCCC luôn được kiểm tra thường xuyên, định kỳ và trong tình trạng sẵn sàng ứng phó sự cố.

- Phối hợp với cơ quan có chức năng khi phát sinh sự cố cháy nổ, để được hướng dẫn kịp thời các biện pháp ứng phó và khắc phục sự cố.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân viên trong công tác phòng cháy chữa cháy.

- Phải dọn sạch ngay mọi vết loang, tràn của các chất dễ cháy, dễ bắt lửa trong quá trình châm nhiên liệu vào máy.

- Trên mỗi chiếc phà cơ sở đều có bố trí các thiết bị PCCC theo quy định cụ thể được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 7. Số lượng bình chữa cháy bố trí tại cơ sở

Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng
Bình chữa cháy MZL8	09	Chưa sử dụng
Bình chữa cháy MFTZL35kg(ABC)	01	Chưa sử dụng

(Nguồn: Hợp tác xã vận tải Phước Vinh, 2023)

b) Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu

- Cơ sở thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu khi hoạt động bến thủy nội địa.

- Thường xuyên kiểm tra các khu vực phà để hạn chế tình trạng tràn dầu ra bên ngoài.

- Khi phát hiện có sự cố tràn dầu từ thiết bị máy móc trên phà phải tiến hành sửa chữa khắc phục kịp thời tránh tình trạng làm ô nhiễm môi trường.

c) Tai nạn lao động

✓ *Biện pháp phòng ngừa*

- Đề ra các nội quy an toàn lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân, tổ nhóm vi phạm.

- Cấm sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng trong giờ làm việc;

- Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng;

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho người lao động;

✓ *Biện pháp ứng phó*

- Khi phát hiện sự cố người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thông báo cho ban quản lý, thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.

- Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu.

d) Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó tai nạn đuối nước

- Các thuyền trưởng và thuyền viên trên phà đều được trang bị các kỹ năng bơi lội.

- Hướng dẫn các thuyền viên trên phà kiến thức, kỹ năng cứu hộ, sơ cấp cứu ban đầu như: bơi cứu hộ, hô hấp nhân tạo, ép tim ngoài lồng ngực,... để có thể kịp thời hỗ trợ sơ cứu người đang gặp nguy hiểm do đuối nước, tai nạn, sự cố.

- Trên phà có trang bị các áo phao để mặc cho khách lên phà và các phao tròn dùng để cứu hộ khi xảy ra sự cố.

- Chấp hành quy định khi tham gia giao thông đường thủy: Khi chúng ta tham gia bất cứ hoạt động đường thủy nào cũng phải mặc áo phao. Ngoài ra, trên Tàu, Thuyền cũng phải được trang bị đầy đủ số lượng các thiết bị bảo hộ đảm bảo tiêu chuẩn để sử dụng khi không may có tai nạn xảy ra.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: Không có

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn: Phát sinh từ quá trình hoạt động của thiết bị máy móc vận hành trên phà và phương tiện giao thông.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 8. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Hợp tác xã vận tải Phước Vinh phối hợp với Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện (đơn vị tư vấn) và đơn vị có chức năng thực hiện quan trắc chất lượng môi trường không khí. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo của cơ sở cụ thể như sau:

1. Kết quả quan trắc môi trường không khí

- Vị trí thu mẫu: Khu vực bên thủy nội địa
- Thời gian lấy mẫu: 24/10/2023
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂

Bảng 9. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	55,1	-	70
2	Bụi	mg/Nm ³	0,20	0,3	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	0,071	0,35	-
4	NO ₂	mg/Nm ³	0,088	0,2	-
5	CO	mg/Nm ³	5,46	30	-

Nguồn: Phiếu kết quả đính kèm phụ lục báo cáo

* Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn áp dụng đối với khu vực thông thường.
- QCVN 05: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

* **Nhận xét:** Môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Căn cứ theo khoản d Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thực hiện thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ Công văn số 964/KSONMT-CN&NH ngày 11/4/2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường về việc hướng dẫn thực hiện quan trắc nước thải, bụi, khí thải; Phụ lục II và XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Căn cứ theo kết quả đánh giá, dự báo các nguồn thải phát sinh từ cơ sở, thì cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

a) Quan trắc môi trường không khí

- Vị trí quan trắc
- + Không khí khu vực bến thủy nội địa hoạt động
- Tần suất quan trắc: 01 năm/lần
- Thông số giám sát: Tiếng ồn, bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
 - + QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ theo chương trình quan trắc của Hợp tác xã vận tải Phước Vinh và đơn giá được áp dụng theo Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm tại cơ sở được dự toán cụ thể như sau:

Bảng 10. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Giám sát chất lượng không khí				2.170.209
1	Tiếng ồn	Mẫu	1	200.361	200.361
2	Bụi	Mẫu	1	302.990	302.990
3	NO ₂	Mẫu	1	456.710	456.710
4	SO ₂	Mẫu	1	547.770	547.770
5	CO	Mẫu	1	662.378	662.378
II	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm				6.000.000
Tổng cộng					8.170.209

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA

VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đến nay, Hợp tác xã vận tải Phước Vinh chưa tiếp đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Hợp tác xã vận tải Phước Vinh cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở.

- Hợp tác xã vận tải Phước Vinh cam kết xử lý các loại chất thải phát sinh tại cơ sở đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: Được xử lý bằng hầm tự hoại và thuê đơn vị hút hầm định kỳ.

+ Đối với chất thải rắn (chất thải thông thường và chất thải nguy hại): Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý chất thải tại nguồn, thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định. Đảm bảo công tác quản lý và xử lý chất thải rắn đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đối với các nguồn phát sinh tiếng ồn: Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

- Đối với tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

+ Đối với chương trình quan trắc môi trường đã đề xuất: Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường và có chế độ báo cáo về cơ quan quản lý theo đúng quy định.

PHỤ LỤC

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Số: 580307000007

Đăng ký lần đầu, ngày 07 tháng 12 năm 2004
Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 7 năm 2016

1. Tên hợp tác xã:

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: **HỢP TÁC XÃ VẬN TẢI PHƯỚC VINH**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên hợp tác xã viết tắt (nếu có): **HTX PHƯỚC VINH**

2. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 074.3899599

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Vận tải đường thủy bằng phà	

4. Vốn điều lệ (bằng số; VND): 2.200.000.000 đồng.

5. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã:

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa): **TRẦN VĂN HẢI**

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 334612222

Ngày cấp: 13 /12/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở hiện tại: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

6. Thông tin về chi nhánh:

Tên chi nhánh:

Địa chỉ chi nhánh:

Người đại diện chi nhánh:

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 199/QĐ-SGTVT

Trà Vinh, ngày 13 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố lại hoạt động bến thủy nội địa của Hợp tác xã vận tải Phước Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Đoàn quản lý giao thông thủy bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại hoạt động Bến thủy nội địa Ngãi Lợi - Cồn Nạn.

Tại vị trí có tọa độ: Phạm vi vùng nước giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Bờ phải; thuộc địa phận: ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
Đ1	1098657.379	599536.169
Đ2	1098563.130	599573.274
Đ3	1098546.658	599535.924
Đ4	1098639.143	599510.236

Bờ trái; thuộc địa phận: ấp Long Hưng II, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
Đ1	1098058.454	598408.908
Đ2	1097986.194	598479.180

Đ3	1098011.714	598508.501
Đ4	1098081.663	598442.732

Từ km thứ 39+090 đến km 39+190;

Sông Cổ Chiên (nhánh Cung Hầu).

Của: Hợp tác xã vận tải Phước Vinh (Người đại diện: ông Trần Văn Hải; Mã số doanh nghiệp: 580307000007, đăng ký ngày 14/9/2016 do phòng Tài chính Kế hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cấp).

Địa chỉ: ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Số điện thoại: 0918702833.

Loại bến: Bến khách ngang sông loại 1 (theo TCCS 03:2020/CĐTNĐ Tiêu chuẩn cơ sở phân loại bến thủy nội địa), cầu dẫn bê tông cốt thép ngang 7 mét, dài 20 mét.

Vùng đất của bến: bờ phải 690 m², bờ trái 1.234 m².

Vùng nước của bến:

+ Chiều dài (bờ phải, bờ trái): 100 mét, kể từ tim cầu dẫn dọc theo bờ về 2 phía thượng lưu và hạ lưu;

+ Chiều rộng (bờ phải, bờ trái): 40 mét, kể từ điểm A, D trở ra phía lòng.

Được phép tiếp nhận phương tiện: phương tiện thủy vận chuyển hành khách, xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, xe tải chở hàng cỡ nhỏ trọng tải dưới 3.5 tấn và xe chở khách dưới 16 chỗ.

Điều 2. Trong thời gian hoạt động chủ bến có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/9/2022 đến ngày 05/9/2027.

Điều 4. Giám đốc Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Hợp tác xã vận tải Phước Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- Như điều 4;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Hưng Mỹ;
- UBND xã Hòa Minh;
- Lưu: VT, ĐQL.



Nhan Văn Giá

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM**BẢO HIỂM TÀU THỦY NỘI ĐỊA**

Số giấy chứng nhận bảo hiểm: 5974625
Người được bảo hiểm: HTX VẬN TẢI PHƯỚC VINH
Mã số khách hàng: 1064271
Địa chỉ liên lạc: Đại Thôn B, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Trà Vinh, Việt Nam
Thời hạn bảo hiểm: Từ: 05/10/2022 00:00 theo giờ: HÀ NỘI
Đến: 04/10/2023 23:59

Ngày cấp: 26/09/2022

Thông tin chi tiết về đối tượng được bảo hiểm

Tên tàu: TV-4807
Số đăng ký: TV-4807
Loại tàu: TÀU/PHÀ CHỖ KHÁCH
Vật liệu đóng: THÉP
Năm, nơi đóng: 2018 - TIỀN GIANG
Cấp tàu: VR - SI
Trọng tải/Công suất/Số ghế: -/295 CV/49 GHẾ
Phạm vi hoạt động: VÙNG SI SÔNG MIỀN NAM VIỆT NAM

Phạm vi bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm/Giới hạn trách nhiệm

1. **Bảo hiểm TNDS chủ tàu:**
a. Bảo hiểm chung: 210.000.000 VND/VỤ TỖN THẤT
Giới hạn TN về người: 16.000.000 VND/NGƯỜI/VỤ TỖN THẤT
b. Bảo hiểm riêng:
Mức TN đối với hành khách: 30.000.000 VND/NGƯỜI/VỤ TỖN THẤT
Mức TN đối với người thứ ba: KHÔNG
2. **Bảo hiểm Tai nạn thuyền viên:** 10.000.000 VND
Số lượng thuyền viên: 4

Mức khấu trừ:

1. Bảo hiểm TNDS chủ tàu:
Đối với thiệt hại về hàng hóa là tàu chõr cá, phân bón, gạo, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc: 10% SỐ TIỀN BÒI THƯỜNG, TỐI THIỂU 10.000.000 VND/VỤ TỖN THẤT
Đối với thiệt hại về hàng hóa khác: 5% SỐ TIỀN BÒI THƯỜNG, TỐI THIỂU 3.000.000 VND/VỤ TỖN THẤT
Đối với thiệt hại khác: 2,5% SỐ TIỀN BÒI THƯỜNG, TỐI THIỂU 3.000.000 VND/VỤ TỖN THẤT
Đối với thiệt hại khác (nếu có): RỦI RO ĐẮM VÀ: 5% SỐ TIỀN BÒI THƯỜNG; TỐI THIỂU 5 TRIỆU

Giải quyết bồi thường tại:

CÔNG TY BẢO VIỆT TRÀ VINH

Điều kiện, điều khoản, quy tắc, cam kết và sửa đổi bổ sung:

Giấy chứng nhận bảo hiểm này và (các) sửa đổi bổ sung liên quan chỉ có hiệu lực khi phí bảo hiểm được thanh toán đầy đủ và đúng hạn như được quy định trên giấy chứng nhận bảo hiểm này và thông báo thu phí kèm theo trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Bảo hiểm Bảo Việt và Người được bảo hiểm.

1. Bảo hiểm TNDS chủ tàu:

- Phần III Quy tắc bảo hiểm thân tàu thủy nội địa và Điều khoản bảo hiểm mọi rủi ro chiến tranh, Quy tắc bảo hiểm

Số: 11 /QĐ-SGTVT

Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-SGTVT ngày 13/01/2022 của Sở Giao thông vận tải về việc công bố hoạt động bến thủy nội địa của Hợp tác xã Phước Vinh;

Căn cứ Công văn số 295/SGTVT-ĐQL ngày 29/12/2022 của Sở Giao thông vận tải Trà Vinh về việc thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng nâng cấp bến khách ngang sông Bãi Vàng – Xếp Phụng của Hợp tác xã Phước Vinh;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố lại hoạt động bến thủy nội địa của Hợp tác xã vận tải Phước Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Đoàn quản lý giao thông thủy bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại hoạt động Bến thủy nội địa Bãi Vàng – Xếp Phụng.

Tại vị trí: Tại km 32+310; trên nhánh Cung Hầu (sông Cổ Chiên).

Phạm vi vùng nước giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

+ Bờ phải (Bờ A):

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	602505.5997	1093968.4051
2	602495.3686	1093964.3648
3	602516.4066	1093940.3140
4	602506.1379	1093936.3645

Thuộc địa phận: ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

+ Bờ trái (Bờ B):

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	605294.2902	1094573.4163

2	605279.8795	1094582.4053
3	605277.6406	1094546.8152
4	605262.6809	1094556.1785

Thuộc địa phận: ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Của: Hợp tác xã vận tải Phước Vinh (Mã số kinh doanh: 5807C00003, cấp ngày 21/3/2008, do Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Châu Thành cấp).

Địa chỉ: Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.

Số điện thoại: 0918702833.

Loại bến: Bến khách ngang sông (bến Loại 1 theo TCCS 03:2020/CĐTND Tiêu chuẩn cơ sở phân loại bến thủy nội địa).

Vùng đất của bến: Bờ phải: 95,05 m²; Bờ trái: 119 m².

Kết cấu công trình bến: Bờ phải: Cầu dẫn BTCT kích thước dài 24m, rộng 7m, độ dốc 10%; Bờ trái: Cầu dẫn BTCT kích thước dài 28m, rộng 7m, độ dốc 10%.

Được phép tiếp nhận phương tiện: Phà 1 lưới có sức chở xe ô tô tải có tải trọng dưới 3,5 tấn, xe ô tô khách dưới 16 chỗ, xe mô tô, xe gắn máy và hành khách.

Vùng nước của bến:

+ Bờ phải: Chiều dài: 11 mét, dọc theo bờ sông; Chiều rộng: 30 mét, kể mép bờ trở ra phía luồng;

+ Bờ trái: Chiều dài: 17,5 mét, dọc theo bờ sông; Chiều rộng: 30 mét, kể mép bờ trở ra phía luồng;

Điều 2. Trong thời gian hoạt động chủ bến có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18/01/2023 đến ngày 10/01/2024.

Điều 4. Giám đốc Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Hợp tác xã vận tải Phước Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Thanh tra Sở;
- UBND xã Hưng Mỹ, Hòa Minh;
- Lưu: VT, ĐQL.



Nhan Văn Giá

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số ...1.349../ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện : Số đăng ký : TV 0720

Chủ phương tiện : HTX Vận Tải Phước Vinh

Địa chỉ chủ phương tiện : Hoà Minh, Châu Thành, Trà Vinh

Đã được đăng ký phương tiện có đặc điểm sau :

Cấp phương tiện : Công dụng : Phà một lưới

Năm và nơi đóng : 2015 TG

Chiều dài thiết kế : 21,16 m, Chiều dài lớn nhất : 29,22 m

Chiều rộng thiết kế : 6,00 m, Chiều rộng lớn nhất : 6,10 m

Chiều cao mạn : 1,50 m, Chiều chìm : 0,90 m

Mạn khô : 0,60 m, Vật liệu vỏ : Thép

Số lượng, kiểu và công suất máy chính : 01, Cummins, 250CV, 11257516

Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy : ...4.9 Người....

Ngày 1 tháng 7 năm 2015



GIÁM ĐỐC

Phan Anh Quốc

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số ...1.349../ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện : Số đăng ký : TV 0720

Chủ phương tiện : HTX Vận Tải Phước Vinh.....

Địa chỉ chủ phương tiện : Hoà Minh, Châu Thành, Trà Vinh.....

Đã được đăng ký phương tiện có đặc điểm sau :

Cấp phương tiện : Công dụng : Phà một lối đi

Năm và nơi đóng : 2015 TG.....

Chiều dài thiết kế : 21,16..... m, Chiều dài lớn nhất : 29,22..... m

Chiều rộng thiết kế : 6,00..... m, Chiều rộng lớn nhất : 6,10..... m

Chiều cao mạn : 1,50..... m, Chiều chìm : 0,90..... m

Mạn khô : 0,60..... m, Vật liệu vỏ : Thép.....

Số lượng, kiểu và công suất máy chính : 01, Cummins, 250CV, 11257516

Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy : ...4.9Người....

Ngày...1 tháng 7... năm...2015



GIÁM ĐỐC

Phan Anh Quốc



UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số1691.../ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số đăng ký: TV-4807
Chủ phương tiện: Hợp tác xã vận tải Phước Vinh
Địa chỉ chủ phương tiện: Ấp Đại Thôn B, Hòa Minh, Châu Thành, Trà Vinh.
Đã được đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:
Cấp phương tiện: Công dụng: Phà một lưỡi.
Năm và nơi đóng: 2018, Tiền Giang.
Chiều dài thiết kế: 21,90 m. Chiều dài lớn nhất: 29,22 m
Chiều rộng thiết kế: 5,93 m. Chiều rộng lớn nhất: 6,10 m
Chiều cao mạn: 1,50 m. Chiều chìm: 1,00 m
Mạn khô: 0,506 m. Vật liệu vỏ: Thép đóng tàu
Số lượng, kiểu và công suất máy chính: 01, CUMMINS NTC 290, 713098, 295CV.
Số người: 49 (người); Lượng hàng: 10 (tấn) - ; Xe máy: 40 (chiếc) - ; Ô tô: 2 (chiếc) - ô tô khách không quá 16 chỗ mỗi chiếc (hoặc 2 xe ô tô tải trọng không quá 3.5T/TTTP: 26,23 (tấn).



Trà Vinh, ngày 29 tháng 01 năm 2019
PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Thành Huỳnh



CN ĐĂNG KIỂM TRÀ VINH - CCĐK SỐ 16

BV 046992

Số: 00117/23V84



**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: Số ĐKHC: TV-4807
Công dụng: Phà một lối Số Đăng kiểm: V84-03115
Chủ phương tiện: Hợp tác xã vận tải Phước Vinh
Địa chỉ: Ấp Đại Thôn B, xã Hoà Minh, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
Năm và nơi đóng: 2018, Tiền Giang
Kích thước cơ bản: L x B x D x d 21,9 x 5,93 x 1,5 x 1 m;
L_{max} x B_{max} 29,22 x 6,1 m; Mạn khô F: 506 mm;
Vật liệu: Thép ; Tổng dung tích (GT): 41 ;
Số lượng máy chính/phụ: 1/1 ; Tổng công suất: 295/8 sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 00117/23V84 ngày 4 tháng 4 năm 2023

CN ĐĂNG KIỂM TRÀ VINH - CCĐK SỐ 16

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SII

Vùng hoạt động:

Vùng SII

Khả năng khai thác: Số người: 49 (người); Lượng hàng: 10 (tấn) - ; Xe máy: 40 (chiếc) - ; Ô tô: 2 (chiếc) - ô tô khách không quá 16 chỗ mỗi chiếc (hoặc 2 xe ô tô tải trọng không quá 3.5T)/ TTTP: 26,23 (tấn)

- Hoặc phà được chở 49 khách + 49 xe gắn máy + 15 tấn hàng.
- Không để hành khách tập trung về 01 bên mạn. Không hoạt động khi có sóng gió lớn hơn cấp 4 Beaufort. Giảm tốc độ khi tàu lượn vòng.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 24 tháng 01 năm 2024

Cấp tại Trà Vinh, ngày 04 tháng 4 năm 2023

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

Số KS VR18050984

SI-01

Lê Hoàng Nam

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế: **PK 02-08-18/SD01** Năm thiết kế: **2018**
 Số GCN: **07139/18V50** Số thẩm định: **01496/CC6/DM18-SD18**
 Năm và nơi hoàn tất:

Thiết bị neo

Neo mũi: Kiểu **Matrossov/Matr** ; SL(chiếc): **2** ; Tổng khối lượng neo **110** kg
 Neo đuôi, kiểu **/** ; SL(chiếc): **0** ; Tổng khối lượng neo **/** kg
 Chiều dài/ đường kính xích, cấp: Mũi **113/10; 113/10** ; Đuôi: **/**
 Kiểu toì neo: Mũi **Kiểu nằm truyền động cơ** ; Đuôi: **/**
 Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu **Tấm** ; số lượng (chiếc): **1** ; Tổng diện tích(m²): **1,6**
 Máy lái chính: Kiểu **Cơ khí** ; Mô men lái (tm): **0,16**
 Máy lái dự phòng: Kiểu **Lái cần** ; Mô men lái (tm): **/**

Dây buộc: số lượng (chiếc) **2** ; Tổng chiều dài (m) **60**
 Dây buộc: số lượng (chiếc) **2** ; Tổng chiều dài (m) **60**
 Dây buộc: số lượng (chiếc) **2** ; Tổng chiều dài (m) **60**
 Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu **/** ; Đường kính (mm): **/**
 Móc kéo: Kiểu **/** ; Lực kéo định mức (KN): **/**
 Toì thu dây: kiểu **/** ; Lực kéo định mức (KN): **/**
 Dây kéo loại: **/** ; Chiều dài (m) **/**

Máy chính số	Mãc	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)
1	CUMMINS NTC290		713098	295

Số lượng, mức, công suất (sức ngựa):
 Máy phụ **1; R180N: 8**

Số lượng máy phát (chiếc):
 Thiết bị điện **2**

Công suất (KVA): **1,2/3** ; Điện áp (V): **24V/220V-240V**
 Số bình ắc quy: **3** ; Điện áp (V): **12** ; Tổng dung lượng (Ah): **200x3**
 Bình khí nén: Số lượng(chiếc):
 Hệ thống không khí nén
 Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

BV046992

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:
 Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):
 Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m³) **18**
 Loại khi **/** ; Tổng khối lượng (kg) **/**
 Loại bọt **/** ; Tổng thể tích (lít) **/**

Bình bột đầy: Số lượng x dung tích (lít):
 Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO₂: Số bình x khối lượng (kg) **2x5**

Bình bột: Số bình x dung tích (lít)

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: **9x9**

Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy:

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc) **4** ; Có dây(chiếc): **6**
 Phao áo (chiếc): **58** ; Phao áo trẻ em (chiếc): **6**
 DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): **2** ; Tổng sức chở (người): **10**

Trang bị cứu dầm

Số lượng bơm hút khô (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m³) **18**
 Bộ dụng cụ cứu dầm:
 Thiết bị tự động báo mức nước đầy khoang:

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:
 Đèn mạn đỏ ; Đèn mạn xanh ; Đèn trắng lái ;
 Đèn cột trắng: ; Đèn cột xanh ; Đèn cột đỏ ; Đèn neo ;
 Đèn lái đỏ ; Đèn lái xanh ; Đèn vàng ;
 Đèn trắng nháy ; Đèn vàng nháy ; Đèn đỏ nháy ;
 Đèn cho các tình huống khác Đèn nửa xanh nửa đỏ ; Đèn dự trữ ;
 Âm hiệu:
 Còi-1
 Vật hiệu:
 Tam giác đen ; Tam giác trắng ; Vuông đen ;
 Chữ nhật đen ; Tròn đen ; Tròn trắng ;
 Hình thoi góc vuông đen ; ;
 Bộ cờ hiệu ; Pháo hiệu dù ; Súng phóng dây ;



Số: 00117/23V84
BV 046992

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THUY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: Số ĐKHC: TV-4807
Công dụng: Số Đăng kiểm: V84-03115
Chủ phương tiện: Hợp tác xã vận tải Phước Vinh
Địa chỉ: ấp Đại Thôn B, xã Hoà Minh, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
Năm và nơi đóng: 2018, Tiền Giang
Kích thước cơ bản: L x B x D x d 21,9 x 5,93 x 1,5 x 1 m;
L_{max} x B_{max} 29,22 x 6,1 m; Mạn khô F: 506 mm;
Vật liệu: Thép ; Tổng dung tích (GT): 41 ;
Số lượng máy chính/phụ: 1/1 ; Tổng công suất: 295/8 sức ngựa;
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 00117/23V84 ngày 4 tháng 4 năm 2023

CN ĐĂNG KÝ TRÀ VINH - CCĐK SỐ 16

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngân ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SII
Vùng hoạt động: Vùng SII

Khả năng khai thác: Số người: 49 (người); Lượng hàng: 10 (tấn) - ; Xe máy: 40 (chiếc) - ; Ô tô: 2 (chiếc) - ô tô khách không quá 16 chỗ mỗi chiếc (hoặc 2 xe ô tô tải trọng không quá 3.5T)/ TTTTP: 26,23 (tấn)

- Hoạt pha được chờ 49 khách + 49 xe gắn máy + 15 tấn hàng.
- Không để hành khách tập trung về 01 bên mạn. Không hoạt động khi có sóng gió lớn hơn cấp 4 Beaufort. Giám tốc độ khi tàu lượn vòng.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 24 tháng 01 năm 2024

Cấp tại Trà Vinh, ngày 04 tháng 4 năm 2023



Số KS VR18050984

SI-01

Trang bị chạy tàu

- Ông nhòm ; Đồng hồ ;
- Thiết bị đo sâu đơn giản ; Chuông lệnh ;
- Thiết bị đo nghiêng ; Thước đo mức nước ;
- GPS hoặc thiết bị tương tự ; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn ;
- Thiết bị truyền thanh chỉ huy ; Ra đa ;
- Thiết bị VTD : MF/HF (chiếc) 0 ; VHF (chiếc) 1 ;
- S.EPIRB ; AIS: cấp A cấp B ;
- SART/AIS-SART ;

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

- Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) ; Tổng sản lượng: ;
- Kết thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m³) 0,15
- Kết nước thải: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m³) 0,1
- Kết lắng: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³) ;
- Kết dầu bẩn: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³) 0,1
- Bịch nổi tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³) ;
- Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc) ; Vị trí 2 ;
- Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc) ; Sản lượng (m³) ;

Thời hạn kiểm tra

- Định kỳ: 24/01/2024 ; Trên đà: 24/01/2024
- Hàng năm: 24/01/2024 ; Trung gian: ;

Áp dụng đối với:

- Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.
- Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
- Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
c) Phương tiện có động cơ công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
d) Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

Trang bị chạy tàu

Ông nhóm ; Đồng hồ
 Thiết bị đo sâu đơn giản ; Chuông lệnh
 Thiết bị đo nghiêng ; Thước đo mực nước
 GPS hoặc thiết bị tương tự ; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn
 Thiết bị truyền thanh chỉ huy ; Ra đa
 Thiết bị VTD : MF/HP (chiếc) 0 ; VHF (chiếc) 1
 S.EPIRB ; AIS : cấp A cấp B
 SART/AIS-SART

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng sản lượng:
 ; Tổng thể tích (m³) 0,15
 Kết thu hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)
 ; Tổng thể tích (m³)
 Kết lắng: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m³) 0,1
 ; Tổng thể tích (m³)
 Kết đầu bần: Số lượng (chiếc)
 ; Vị trí
 ; Tổng thể tích (m³)
 Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc) 2 ; Sản lượng (m³)
 Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc) ; Sản lượng (m³)

Định kỳ: 09/07/2025 ; Tên đã: 09/07/2025
 Hàng năm: 22/08/2024 ; Trung gian:

Áp dụng đối với:

- Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu, tàu khách cao tốc, tàu đêm khi.
- Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
- Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nằm ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
 - Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
 - Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
 - Phương tiện có động cơ tăng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
 - Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
 - Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VÀN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
 CN ĐĂNG KIỆM TRÀ VINH - CCĐK SỐ 16
 Số: 00292/23V/84
 BV 047122



GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: TV-0720
 Công dụng: Phà một lượt Số Đăng Kiem: V84-02783
 Chủ phương tiện: Hợp Tác Xã Vận Tải Phước Vinh
 Địa chỉ: ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
 Năm và nơi đóng: 2015, Cty TNHH Thương Lộc-TG
 Kích thước cơ bản: L x B x D x d 21,16 x 6 x 1,5 x 0,9 m;
 L_{max} x B_{max} 29,22 x 6,1 m; Mạn khô F: 606 mm;
 Vật liệu: Thép ; Tổng dung tích (GT): 54,95 ;
 Số lượng máy chính/phụ: 1/2 ; Tổng công suất: 250/11,5 ; sức ngựa;
 Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 00292/23V/84 ngày 22 tháng 8 năm 2023

CN ĐĂNG KIỆM TRÀ VINH - CCĐK SỐ 16

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

Vùng hoạt động: VR-SII Vùng SIII
 Khả năng khai thác: Số người: 49 (người); Lượng hàng: 5 (tấn) - / TTPP: 28,16 (tấn)

- Sức chở: 49 Khách + 25 xe 02 bánh + 5 tấn hàng + 01 xe ô tô <= 3,5 tấn.
 - Không để khách tập trung về 01 bên mạn. Giảm tốc độ < 10km/h khi tàu lượn vòng. Không được hoạt động khi có sóng gió lớn hơn cấp 4 Bô-pho.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 22 tháng 8 năm 2024
 Cấp tại Trà Vinh, ngày 22 tháng 8 năm 2023

Số KS VR15038166
 LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỆM
 (Ký tên, đóng dấu)
 ĐĂNG KIỆM TRÀ VINH
 CHI NHÁNH ĐĂNG KIỆM TRÀ VINH

S1-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế: **PK01-15QT** Năm thiết kế: **2015**

Số GCN: **00336/15V/50** Số thẩm định: **00130/CC6/ĐM15**

Năm và nơi hoàn cải:

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu **Matrosov/Matr** ; SL(chiếc): **2** ; Tổng khối lượng neo **200** kg

Neo đuôi, kiểu **/** ; SL(chiếc): **0** ; Tổng khối lượng neo **/** kg

Chiều dài đường kính xích, cấp: **Mũi 75/13; 75/13** ; Đuôi: **/**

Kiểu tời neo: **Mũi /** ; Đuôi: **/**

Bánh lái: **Kiểu Tấm** ; số lượng (chiếc): **1** ; Tổng diện tích(m²): **1,08**

Máy lái chính: **Kiểu Cơ khí** ; Mô men lái (tm): **/**

Máy lái dự phòng: **Kiểu Cơ khí** ; Mô men lái (tm): **/**

Dây buộc: số lượng (chiếc) **5** ; Tổng chiều dài (m) **30**

Cột buộc dây: **Kiểu Bít đôi** ; Số lượng (chiếc) **4**

Cột kéo: **Kiểu** ; Đường kính (mm): **/**

Móc kéo: **Kiểu** ; Lực kéo định mức (KN): **/**

Tời thu dây: **Kiểu** ; Lực kéo định mức (KN): **/**

Dây kéo loại: **/** ; Chiều dài (m) **/**

Máy chính

Máy chính số	Mãc	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/KW)
1	CUMMINS 6		11257517	250

Số lượng, mãc, công suất (sức ngựa):

Máy phụ **2; Honda/D6; 5,5/6**

Số lượng máy phát (chiếc): **1** ; Thiết bị điện

Công suất (KVA): **1,2** ; Điện áp (V): **24V**

Số bình ắc quy: **4** ; Điện áp (V): **12** ; Tổng dung lượng (Ah): **200x4**

Bình khí nén: Số lượng(chiếc): **Hệ thống không khí nén**

Máy nén khí: Số lượng (chiếc): **/**

BV0047122

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:

Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

Thiết bị chữa cháy

Số lượng bom chữa cháy (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m³) **16,8**

Loại khí **/** ; Tổng khối lượng (kg) **/**

Loại bọt **/** ; Tổng thể tích (lit) **/**

Bình bọt dây: Số lượng x dung tích (lit):

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng: **2x5**

Bình CO₂: Số bình x khối lượng (kg) **2x5**

Bình bọt: Số bình x khối lượng (kg) **/**

Bình bọt: Số bình x dung tích (lit) **7x9**

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: ; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy:

Phao tròn: Không dây (chiếc) **6** ; Có dây(chiếc): **2**

Phao áo (chiếc): **58** ; Phao áo trẻ em (chiếc): **5**

DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): **2** ; Tổng sức chèo (người): **24**

Trang bị cứu đắm

Số lượng bom hút khô (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m³) **16,8**

Bộ dụng cụ cứu đắm:

Thiết bị tự động báo mức nước đầy khoang:

Trang bị tín hiệu

Dèn hiệu:

Dèn mạn đỏ ; Dèn mạn xanh ; Dèn trắng lái ;

Dèn cột trắng: ; Dèn cột xanh ; Dèn cột đỏ ; Dèn neo ;

Dèn lái đỏ ; Dèn lái xanh ; Dèn vàng ;

Dèn trắng nháy ; Dèn vàng nháy ; Dèn đỏ nháy ;

Dèn cho các tình huống khác ; Dèn nửa xanh nửa đỏ ; Dèn dự trữ ;

Âm hiệu:

Vật hiệu:

Tam giác đen ; Tam giác trắng ; Vuông đen ;

Chữ nhật đen ; Tròn đen ; Tròn trắng ;

Hình thoi góc vuông đen ; ; ;

Bộ cờ hiệu ; Pháo hiệu dù ; Súng phóng dây ;

BV0047122



CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
BÁO CÁO KIỂM TRA KỸ THUẬT
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Số: 00292/23V84

Số kiểm soát: VR15038166

1. Thông tin chung

Tên phương tiện: Vật liệu: **Thép**
 Nơi đăng ký hành chính: **Trà Vinh** Số ĐKHC: **TV-0720**
 Đơn vị ĐK quản lý: **CN Đăng kiểm Trà Vinh - CCDK số 16** Số Đăng kiểm: **V84-02783**
 Công dụng: **Phà một luỡi** Cấp tàu: **VR-SII**
 Chủ phương tiện: **Hợp Tác Xã Vận Tải Phước Vinh**
 Địa chỉ: **ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Trà Vinh**
 Đơn vị ĐK kiểm tra: **CN Đăng kiểm Trà Vinh - CCDK số 16**
 Nơi kiểm tra: **Xường Vạn Phước, Cầu kè** Ngày kiểm tra: **22/08/2023**
 Phương tiện kiểm tra ở trạng thái: Trên đà Trạng thái nổi
 Nguồn gốc phương tiện: Đóng mới Hiện có Nhập khẩu Chuyển từ tổ chức khác

2. Thông số cơ bản

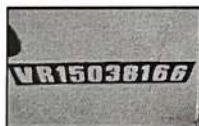
Tên/Ký hiệu thiết kế: **/PK01-15QT**
 Số GCN thẩm định TK/Số thẩm định TK: **00336/15V50 / 00130/CC6/ĐM15**
 Năm, nơi đóng /hoàn cải: **2015, Cty TNHH Trương Lộc-TG**
 Các thông số chính: Lmax = **29,22** m; Bmax = **6,1** m; D = **1,5** m; DT = **54,95** ;
 V = **82** m³;
 L = **21,16** m; B = **6** m; d = **0,9** m; d_σ = **0,645** m; F = **606** mm
 Máy chính: Mác máy / Số lượng: **CUMMINS 6/11257517/1** Tổng công suất: **250** sức ngựa;
 Máy phụ: Mác máy / Số lượng: **Honda;/D6/2** Tổng công suất: **11,5** sức ngựa;

3. Kết quả kiểm tra

Loại kiểm tra: **Hàng năm/Trên đà**
 Trạng thái kỹ thuật và BVMT sau khi kiểm tra: Thỏa mãn ; Không thỏa mãn ; Hạn chế ;
 Cấp tàu được: Cấp lần đầu ; Cấp lại ; Xác nhận ;
 Thời hạn kiểm tra lần tới: Định kỳ: **09/07/2025** Hàng năm: **22/08/2024** Trung gian: Trên đà: **09/07/2025**
 Dung tích được: Đo lần đầu ; Xác nhận ; Đo lại ; (lý do đo lại);
 Trọng tải toàn phần được: Đo lần đầu ; Xác nhận ; Đo lại ; (lý do đo lại);
 Mạn khô và dấu hiệu chờ hàng được: Xác định lần đầu ; Xác định lại ; Xác nhận ;
 Phương tiện được cấp giấy chứng nhận ATKT và BVMT thời hạn đến ngày: **22** tháng: **08** năm: **2024**
 Vùng hoạt động: **Vùng SII**
 Khả năng khai thác: **Số người: 49 (người); Lượng hàng: 5 (tấn) - / TTTP: 28,16 (tấn)**
 Những yêu cầu, lưu ý: **- Sức chở: 49 Khách + 25 xe 02 bánh + 5 tấn hàng + 01 xe ô tô ≤3.5 tấn.**
- Tem đăng kiểm dán trên kính cabin phía bên phải.

Cấp tại: **Trà Vinh**, ngày **22** tháng **8** năm **2023**

CƠ QUAN ĐĂNG KIỂM
TRÀ VINH CHI NHÁNH



Nơi nhận: Phương tiện, Chủ phương tiện, Đơn vị ĐK kiểm tra.

Lưu ý: Đăng kiểm viên ký, ghi rõ họ tên phía trên 2 ảnh.



CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
BÁO CÁO KIỂM TRA TRÊN ĐÀ

Số: 00292/23V84

Tên phương tiện:	Số kiểm soát: VR15038166
Nơi đăng ký hành chính: Trà Vinh	Số ĐKHC: TV-0720
Đơn vị ĐK quản lý: CN Đăng kiểm Trà Vinh - CCDK số 16	Số Đăng kiểm: V84-02783
Công dụng: Phà một lối	
Chủ phương tiện: Hợp Tác Xã Vận Tải Phước Vinh	
Địa chỉ: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Trà Vinh	
Đơn vị ĐK giám sát: CN Đăng kiểm Trà Vinh - CCDK số 16	
Nơi kiểm tra: Xưởng Vận Phước, Cầu kè	Ngày kiểm tra: 14/08/2023
Phương tiện được kiểm tra trên đà gần nhất vào ngày: 14/08/2023	
Phương tiện được kiểm tra trên đà trùng với kiểm tra:	<input type="checkbox"/> Lần đầu <input type="checkbox"/> Định kỳ <input type="checkbox"/> Trung gian <input checked="" type="checkbox"/> Hàng năm
1. Phần chìm của phương tiện được kiểm tra:	<input checked="" type="checkbox"/> Bên ngoài <input checked="" type="checkbox"/> Đo đạc
Kết quả đo chiều dài: xem báo cáo đo chiều dài số:	Ngày:
Kết quả kiểm tra:	
a) Tắm vỏ bao kiểm tra theo qui định:	Có ghi <input type="checkbox"/>
Chiều dài tắm trong bản vẽ khai triển tắm vỏ:	Thỏa mãn <input checked="" type="checkbox"/>
b) Sóng mũi	Thỏa mãn <input checked="" type="checkbox"/>
c) Sóng đuôi	Thỏa mãn <input checked="" type="checkbox"/>
d) Bánh lái, trục lái, bản lề, ổ đỡ được kiểm tra và thử theo qui định.	Thỏa mãn <input checked="" type="checkbox"/>
e) Chân vịt và giá đỡ trục chân vịt đã được kiểm tra.	Thỏa mãn <input checked="" type="checkbox"/>
g) Vây giảm lắc đã được kiểm tra.	Thỏa mãn <input type="checkbox"/>
h) Hộp và van thông sóng đã được sửa chữa, bảo dưỡng và thử.	Thỏa mãn <input checked="" type="checkbox"/>
i) Kẽm chống ăn mòn:	Có gắn <input type="checkbox"/> Không gắn <input checked="" type="checkbox"/>
k) Bảo quản: Phần chìm sau khi cọ sạch đã được:	
- Sơn <input checked="" type="checkbox"/>	
- Bọc tôn <input type="checkbox"/>	
- Thui và xam <input type="checkbox"/>	

Đánh dấu (X) nếu áp dụng, dấu (-) nếu không áp dụng vào

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạng: **M3**

Họ và tên: **VŨ VĂN ĐI**


Ngày sinh: **05/07/2000**

Nơi cư trú: **Hòa Minh**
Châu Thành - Trà Vinh

Tp. Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2023

CỤC KÍ, QUẢN LÝ TRƯỜNG VÀ ĐỒ DÙNG THẠC CỤC TRƯỞNG NỘI ĐỊA VIỆT NAM
Hoàng Minh Toàn

Số: **00009178.CC**
Cấp lên đầu: **21/06/2023**
Có giá trị đến: **21/06/2028**



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: **2318** quyền số: **01** SCT/BS
Hòa Minh, ngày **25** tháng **08** năm **2023**

CHỖ TỊCH

Hoàng Minh Toàn

TRẠI VINH
Võ Khắc Trọng Kiên



CÔNG ĐOÀN DỜI CHẾ GIỚI GIỚI NÀU
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN
MAY TRƯỞNG
PHƯƠNG TIỆN THUY NỔI ĐIA



00068709

BC



BỘ GIAO THÔNG VÀ TÀI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 00018799,CC
Cấp lần đầu: 20/12/2006
Có giá trị đến: 26/04/2024

Hạng: T3
NGUYỄN VĂN TRUNG ANH

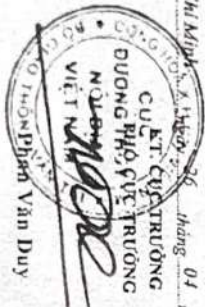
Họ và tên: NGUYỄN VĂN TRUNG ANH

Ngày sinh: 1978

Nơi cư trú: Đại Thôn A - Hòa Minh

Châu Thành - Trà Vinh

Trị Hồ Chí Minh, A, Ngày 26 tháng 04 năm 2019



CUỐT CỤC TRƯỞNG
DUONG PHO, CỤC TRƯỞNG
VIỆT NAM



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 122 quyền số: SCT/BS
Hòa Minh, Trà Vinh, tháng 12 năm 2022

Handwritten signature in blue ink
Handwritten signature in red ink

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN
THUYỀN TRƯỞNG
PHƯƠNG TIỆN THUY NỘI ĐỊA



AC



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạng: T2

Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG HUY

Ngày sinh: 1994


Nơi cư trú: Hòa Minh

Châu Thành - Trà Vinh

Tr. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Số: 00014634.CC
 Cấp làm đơn: 21/06/2023
 Có giá trị đến: 21/06/2028

CỤC QUẢN LÝ KHI LỬA
CỤC TRƯỞNG
 Nguyễn Văn Tuấn
 Hoàng Minh Toàn



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số chứng thực: 1526 quyền số: 02 SCT/BS
 Hòa Minh ngày 23 tháng 8 năm 20... 15

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG
 Nguyễn Văn Tuấn
 Hoàng Minh Toàn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN KHA NĂNG CHUYÊN MÔN

THUYỀN TRƯỞNG

PHƯƠNG TIỆN THUYỀN NỘI ĐỊA



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN
MAY TRƯỞNG
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

00068651



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hạng: **T2**

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN SANG**

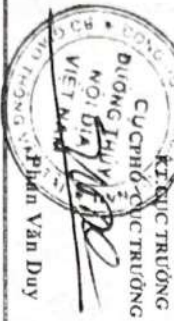
Ngày sinh: **1979**

Nơi cư trú: **Thống Lưu - Hòa Minh**

Châu Thành - Trà Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày **21** tháng **01** năm **2019**

Số: **00016348.CC**
Cấp lần đầu: **21/01/2019**
Cứ quá hạn: **21/01/2024**



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 15, quyền số: 1, SCT/BS
Hòa Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2022
CHỮ TỊCH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN
THUYỀN TRƯỞNG
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA



AC



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hạng: T3

Họ và tên: NGUYỄN VĂN CẬN

Ngày sinh: 01/01/1977

Nơi cư trú: Ấp Bà Liêm - Hòa Minh

Châu Thành - Trà Vinh

Tr. Hồ Chí Minh - 04 tháng 10 năm 2022

QUỐC KỶ CỤC TRƯỞNG

ĐƯỜNG TỈNH HỒ CHÍ MINH

NỘI ĐỊA

VIỆT NAM



Tổng Hoàng Kha

CHỦ TỊCH

Trần Lương Kha

HỮNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số lượng thực bản: 964
Số bản gốc: 01 SGT/BS
Đã Minh, ngày 08 tháng 4 năm 20... 2.3



Số: 00013790.CC
Cấp lần đầu: 04/10/2022
Chi giá trị đến: 04/10/2027

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CN ĐĂNG KIỆM TRÀ VINH - CCĐK SỐ 16

BV 046969

Số: 00047/23V84



GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: TV-4753
Công dụng: Phà một lối Số Đăng kiểm: V84-03060
Chủ phương tiện: HTX VT Phước Vinh
Địa chỉ: ấp Đại Thôn B, Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
Năm và nơi đóng: 2017, Công Ty TNHH Trương Lộc
Kích thước cơ bản: L x B x D x d 20,29 x 5,89 x 1,5 x 0,7 m;
L_{max} x B_{max} 29,8 x 6,1 m; Mạn khô F: 806 mm;
Vật liệu: Thép ; Tổng dung tích (GT): 38 ;
Số lượng máy chính/phụ: 1/0 ; Tổng công suất: 355/0 sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 00047/23V84 ngày 9 tháng 3 năm 2023

CN ĐĂNG KIỆM TRÀ VINH - CCĐK SỐ 16

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SII

Vùng hoạt động: Vùng SII
Khả năng khai thác: Số người: 90 (người); Lượng hàng: 10 (tấn) - ; Xe máy: 38 (chiếc) - ; Ô tô: 2 (chiếc) - (Không quá 16 chỗ)/ TTTP: 30,75 (tấn)

- Khả năng khai thác: Chở 90 khách + 38 xe gắn máy + 10 tấn hàng + 02 xe ô tô không quá 16 chỗ hoặc 02 xe tải có tổng tải trọng không quá 3,5 tấn.
- Không để khách và xe tập trung về 01 bên mạn. Giảm tốc độ ≤ 10 km/h khi tàu lượn vòng. Không hoạt động khi có sóng gió lớn hơn cấp 4 Bô-pho.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 9 tháng 3 năm 2024

Cấp tại Trà Vinh, ngày 09 tháng 3 năm 2023

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỆM

CHI N (Ký tên đóng dấu)

ĐĂNG KIỆM
TRÀ VINH

Số KS VR17049516

SI-01

Trang bị chạy tàu

Ổng nhôm	<input type="checkbox"/>	Đồng hồ	<input checked="" type="checkbox"/>
Thiết bị đo sâu đơn giản	<input type="checkbox"/>	Chuông lệnh	<input type="checkbox"/>
Thiết bị đo nghiêng	<input checked="" type="checkbox"/>	Thước đo mức nước	<input checked="" type="checkbox"/>
GPS hoặc thiết bị tương tự	<input type="checkbox"/>	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	<input type="checkbox"/>
Thiết bị truyền thanh chỉ huy	<input type="checkbox"/>	Ra đa	<input type="checkbox"/>
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc)	0	VHF (chiếc)	1
S.EPIRB	<input type="checkbox"/>	AIS: cấp A	<input type="checkbox"/>
SART/AIS-SART	<input type="checkbox"/>	cấp B	<input type="checkbox"/>

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc)		; Tổng sản lượng:	
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)	1	; Tổng thể tích (m ³)	0,15
Két nước thải: Số lượng (chiếc)		; Tổng thể tích (m ³)	
Két lắng: Số lượng (chiếc)		; Tổng thể tích (m ³)	
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc)	1	; Tổng thể tích (m ³)	0,1
Bích nổi tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc)		; Vị trí	
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)			2
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)		; Sản lượng (m ³)	

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:	09/02/2028	; Trên đà:	09/02/2026
Hàng năm:	09/03/2024	; Trung gian:	

Áp dụng đối với:

1. Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.
2. Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
3. Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
 - a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
 - b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
 - c) Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
 - d) Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
 - e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

★★★

Số ...1646.../ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: Số đăng ký: TV-4753
Chủ phương tiện: HTX VT Phước Vinh
Địa chỉ chủ phương tiện: Xã Hòa Minh, Châu Thành, Trà Vinh.
Đã được đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:
Cấp phương tiện: Công dụng: Phà một lối
Năm và nơi đóng: 2017 Cty TNHH Trương Lộc
Chiều dài thiết kế: 20,29 m, Chiều dài lớn nhất: 29,80 m
Chiều rộng thiết kế: 5,89 m, Chiều rộng lớn nhất: 6,10 m
Chiều cao mạn: 1,50 m, Chiều chìm: 0,70 m
Mạn khô: 0,806 m, Vật liệu vỏ: Thép
Số lượng, kiểu và công suất máy chính: 01, CUMMINS, 60507183, 355CV.
Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy: 90 (người)
và 10.00 Tấn.



Trà Vinh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

GIÁM ĐỐC

Phan Anh Quốc



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /2017/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 20 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá tối đa dịch vụ sử dụng đồ, phà được đầu tư bằng nguồn
vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	
ĐẾN	Số:
	Ngày: 22/6
	Chuyên: B.G.Đ. + K.H.T.C

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá tối đa dịch vụ sử dụng đồ, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể:

1. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, kinh doanh và sử dụng dịch vụ đồ, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Mức giá: Theo phụ lục đính kèm (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

3. Trách nhiệm của đơn vị thu:

- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đò, phà thực hiện thu giá dịch vụ nhưng không được vượt mức giá tối đa được quy định tại phụ lục đính kèm Quyết định này.

- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đò, phà thực hiện đăng ký kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định hiện hành; niêm yết công khai mức giá tại các bến đò, phà theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 2. Giao Giám đốc các Sở: Giao thông Vận tải, Tài chính hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 6 năm 2017

Quyết định này thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 20/2006/QĐ-UBND ngày 24/5/2006 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành mức thu phí qua phà tuyến Long Đức (TXTV) Trà Vinh - Cẩm Sơn (Mỏ Cày) Bến Tre.

- Quyết định số 41/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành mức thu phí qua đò ngang áp Long Hưng II (xã Hòa Minh) - ấp Ngãi Lợi (xã Hưng Mỹ), huyện Châu Thành.

- Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 05/11/2008 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định mức thu phí qua đò ngang Đại thôn (Hòa Minh) - Bãi Vàng (Hưng Mỹ), huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 14/9/2011 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh mức thu phí qua đò ngang Đại thôn (Hòa Minh) - Bãi Vàng (Hưng Mỹ), huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- TT, TU, TT, HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, GTVT;
- Cục thuế Trà Vinh;
- Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Website Chính phủ;
- Phòng: NN, NC;
- Lưu: VT, KT 41/2017

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH, PH. CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM**BẢO HIỂM TÀU THỦY NỘI ĐỊA**

Số giấy chứng nhận bảo hiểm: 5974554 Ngày cấp: 26/09/2022
Người được bảo hiểm: HTX VẬN TẢI PHƯỚC VINH
Mã số khách hàng: 1064271
Địa chỉ liên lạc: Đại Thôn B, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Trà Vinh, Việt Nam
Thời hạn bảo hiểm: Từ: 05/10/2022 00:00 theo giờ: HÀ NỘI
Đến: 04/10/2023 23:59

Thông tin chi tiết về đối tượng được bảo hiểm

Tên tàu: TV-0720
Số đăng ký: TV-0720
Loại tàu: TÀU/PHÀ CHỜ KHÁCH
Vật liệu đóng: THÉP
Năm, nơi đóng: 2015 - TIỀN GIANG
Cấp tàu: VR - SII
Trọng tải/Công suất/Số ghế: -/250 CV/49 GHẾ
Phạm vi hoạt động: VÙNG SII SÔNG MIỀN NAM VIỆT NAM

Phạm vi bảo hiểm

Phạm vi bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm/Giới hạn trách nhiệm
1. Bảo hiểm TNDS chủ tàu:	
a. Bảo hiểm chung:	210.000.000 VND/VỤ TÓN THẮT
Giới hạn TN về người:	16.000.000 VND/NGƯỜI/VỤ TÓN THẮT
b. Bảo hiểm riêng:	
Mức TN đối với hành khách:	30.000.000 VND/NGƯỜI/VỤ TÓN THẮT
Mức TN đối với người thứ ba:	KHÔNG
2. Bảo hiểm Tai nạn thuyền viên:	10.000.000 VND
Số lượng thuyền viên:	4

Mức khấu trừ:

1. Bảo hiểm TNDS chủ tàu:

Đối với thiệt hại về hàng hóa là tàu chõ cá, phân bón, gạo, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc	10% SỐ TIỀN BÔI THƯỜNG, TỐI THIỂU 10.000.000 VND/VỤ TÓN THẮT
Đối với thiệt hại về hàng hóa khác	5% SỐ TIỀN BÔI THƯỜNG, TỐI THIỂU 3.000.000 VND/VỤ TÓN THẮT
Đối với thiệt hại khác	2,5% SỐ TIỀN BÔI THƯỜNG, TỐI THIỂU 3.000.000 VND/VỤ TÓN THẮT
Đối với thiệt hại khác (nếu có)	RỦI RO ĐÂM VA: 5% SỐ TIỀN BÔI THƯỜNG; TỐI THIỂU 5 TRIỆU/VỤ

Giải quyết bồi thường tại:**CÔNG TY BẢO VIỆT TRÀ VINH****Điều kiện, điều khoản, quy tắc, cam kết và sửa đổi bổ sung:**

Giấy chứng nhận bảo hiểm này và (các) sửa đổi bổ sung liên quan chỉ có hiệu lực khi phí bảo hiểm được thanh toán đầy đủ và đúng hạn như được quy định trên giấy chứng nhận bảo hiểm này và thông báo thu phí kèm theo trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Bảo hiểm Bảo Việt và Người được bảo hiểm.

1. Bảo hiểm TNDS chủ tàu:

- Phần III Quy tắc bảo hiểm thân tàu thủy nội địa và Điều khoản bảo hiểm mọi rủi ro chiến tranh, Quy tắc bảo hiểm

trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu thủy nội địa (Ban hành theo Quyết định số: 959/2016/QĐ-BHBV ngày tháng 04 năm 2016 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)

- Đính kèm Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm

Thông tin chi tiết phí bảo hiểm

Phạm vi bảo hiểm	Loại tiền	Phí bảo hiểm	Thuế GTGT	Số tiền thanh toán
1. Bảo hiểm TNDS chủ tàu	VND	3.444.000	344.400	3.788.400
2. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên	VND	112.000	0	112.000
Tổng cộng:	VND	3.556.000	344.400	3.900.400

Bằng chữ: Ba triệu chín trăm nghìn bốn trăm đồng chẵn./.

Điều khoản thanh toán phí bảo hiểm:

Hạn thanh toán	Loại tiền	Phí bảo hiểm	Thuế GTGT	Số tiền thanh toán
1 Kỳ 05/10/2022	VND	3.556.000	344.400	3.900.400

Lưu ý

Các điều kiện, điều khoản, quy tắc, cam kết, sửa đổi bổ sung, các giấy yêu cầu bảo hiểm, giấy yêu cầu sửa đổi bổ sung đính kèm là bộ phận cấu thành và không thể tách rời với giấy chứng nhận bảo hiểm này.

Trà Vinh, ngày 26 tháng 09 năm 2022
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT
CÔNG TY BẢO VIỆT TRÀ VINH



Trần Văn Ngọc

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM

BẢO HIỂM TÀU THỦY NỘI ĐỊA

Ngày cấp: 05/01/2023

Số giấy chứng nhận bảo hiểm: 6154575
Người được bảo hiểm: HTX VẬN TẢI PHƯỚC VINH
Mã số khách hàng: 1064271
Địa chỉ liên lạc: Đại Thôn B, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Trà Vinh, Việt Nam
Thời hạn bảo hiểm: Từ: 05/01/2023 08:00 theo giờ: HÀ NỘI
Đến: 04/01/2024 23:59

Thông tin chi tiết về đối tượng được bảo hiểm

Tên tàu: TV-4041
Số đăng ký: TV-4041
Loại tàu: TÀU/PHÀ CHỖ KHÁCH
Vật liệu đóng: THÉP
Năm, nơi đóng: 2011 - VĨNH LONG
Cấp tàu: VR - SII
Trọng tải/Công suất/Số ghế: 32,00 MT/145 CV/100 GHẾ
Phạm vi hoạt động: VÙNG SII SÔNG MIỀN NAM VIỆT NAM

Phạm vi bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm/Giới hạn trách nhiệm

1. **Bảo hiểm TNDS chủ tàu:**

a. Bảo hiểm chung: 210.000.000 VND/VỤ TỖN THẤT
Giới hạn TN về người: 16.000.000 VND/NGƯỜI/VỤ TỖN THẤT

b. Bảo hiểm riêng:

Mức TN đối với hành khách: 30.000.000 VND/NGƯỜI/VỤ TỖN THẤT
Mức TN đối với người thứ ba: KHÔNG

2. **Bảo hiểm Tai nạn thuyền viên:** 10.000.000 VND
Số lượng thuyền viên: 4

Mức khấu trừ:

1. Bảo hiểm TNDS chủ tàu:

Đối với thiệt hại về hàng hóa là tàu 10% SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, TỐI THIỂU 10.000.000 VND/VỤ TỖN THẤT
chờ cá, phân bón, gạo, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc

Đối với thiệt hại về hàng hóa khác 5% SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, TỐI THIỂU 3.000.000 VND/VỤ TỖN THẤT

Đối với thiệt hại khác 2,5% SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, TỐI THIỂU 3.000.000 VND/VỤ TỖN THẤT

Đối với thiệt hại khác (nếu có) RỦI RO ĐÂM VA: 5% SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG; TỐI THIỂU 5 TRIỆU Đ/VỤ

Giải quyết bồi thường tại:

CÔNG TY BẢO VIỆT TRÀ VINH

Điều kiện, điều khoản, quy tắc, cam kết và sửa đổi bổ sung:

Giấy chứng nhận bảo hiểm này và (các) sửa đổi bổ sung liên quan chỉ có hiệu lực khi phí bảo hiểm được thanh toán đầy đủ và đúng hạn như được quy định trên giấy chứng nhận bảo hiểm này và thông báo thu phí kèm theo trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Bảo hiểm Bảo Việt và Người được bảo hiểm.

1. Bảo hiểm TNDS chủ tàu:

- Phần III Quy tắc bảo hiểm thân tàu thủy nội địa và Điều khoản bảo hiểm mọi rủi ro chiến tranh, Quy tắc bảo hiểm

trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu thủy nội địa (Ban hành theo Quyết định số: 959/2016/QĐ-BHBV ngày 07 tháng 04 năm 2016 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)

- Đính kèm Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm

Thông tin chi tiết phí bảo hiểm

Phạm vi bảo hiểm	Loại tiền	Phí bảo hiểm	Thuế GTGT	Số tiền thanh toán
1. Bảo hiểm TNDS chủ tàu	VND	5.082.000	508.200	5.590.200
2. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên	VND	112.000	0	112.000
Tổng cộng:	VND	5.194.000	508.200	5.702.200

Bằng chữ: Năm triệu bảy trăm linh hai nghìn hai trăm đồng chẵn./.

Điều khoản thanh toán phí bảo hiểm:

	Hạn thanh toán	Loại tiền	Phí bảo hiểm	Thuế GTGT	Số tiền thanh toán
1 Kỳ	05/01/2023	VND	5.194.000	508.200	5.702.200

Lưu ý

Các điều kiện, điều khoản, quy tắc, cam kết, sửa đổi bổ sung, các giấy yêu cầu bảo hiểm, giấy yêu cầu sửa đổi bổ sung đính kèm là bộ phận cấu thành và không thể tách rời với giấy chứng nhận bảo hiểm này.

Trà Vinh, ngày 05 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

CÔNG TY BẢO VIỆT TRÀ VINH

TL. GIÁM ĐỐC

TRẦN. PHONG



Lê Hoàng Dâm

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hạng: T3

Họ và tên: NGUYỄN VĂN CÂN

Ngày sinh: 01/01/1977

Nơi cư trú: Ấp Bà Liêm - Hòa Minh

Châu Thành - Trà Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2022

Số: 00013790.CC

Cấp lên đến: 04/10/2022

Chi giá trị đến: 04/10/2027

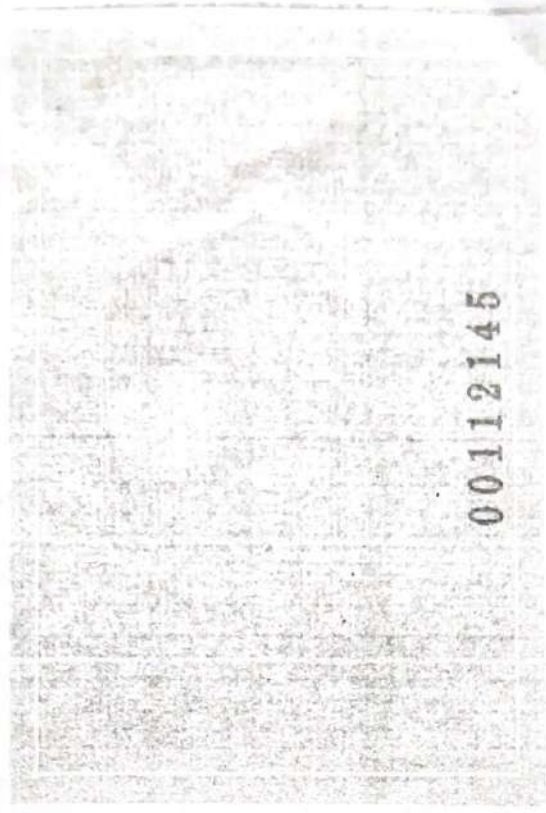


Tổng Hoàng Kha



Trần Lương Kha

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 964 / 01 SCT/BS
Hà Minh, ngày 06 tháng 11 năm 20...23
CHỦ TỊCH



00112145



VI - Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Số AC 657329

Hàng số
90

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Số AC 6577329

Hàng số
90

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

ÔNG TRƯƠNG CÔNG BÌNH

Sinh năm 1972, Số CMTND 330969376 cấp ngày 20/03/1988 tại CA Cửa Long
Địa chỉ thường trú: Đại Thôn Xã Hưng Mỹ- Huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh
BÀ NGUYỄN THỊ DẠ THẢO

Sinh năm 1973, Số CMTND 330969394 cấp ngày 21/03/1988 tại CA Cửa Long
Địa chỉ thường trú: Đại Thôn Xã Hưng Mỹ- Huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 1226 2. Tờ bản đồ số: 8
3. Địa chỉ thửa đất: Bãi Vàng Xã Hưng Mỹ- Huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

4. Diện tích: 120.0 m²
Bảng chữ: (một trăm hai mươi mét vuông)

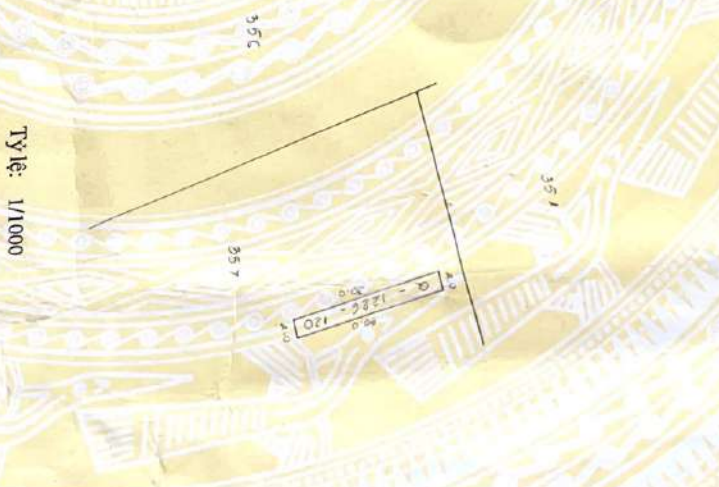
5. Hình thức sử dụng:
+ Sử dụng riêng: 120.0 m²
+ Sử dụng chung: Không m²

6. Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm
7. Thời hạn sử dụng đất: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 26/02/2047
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất* Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng đất

IV- Ghi chú

Diện tích thửa đất chưa được đo đạc chính xác

V- Sơ đồ thửa đất



Ngày 25 tháng 9 năm 2005
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H.02906

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

ÔNG TRƯƠNG CÔNG BÌNH

Sinh năm 1972, Số CMTND 330969376 cấp ngày 20/03/1988 tại CA Cửa Long

Địa chỉ thường trú: Đại Thôn Xã Hưng Mỹ- Huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

BÀ NGUYỄN THỊ DA THẢO

Sinh năm 1973, Số CMTND 330969394 cấp ngày 21/03/1988 tại CA Cửa Long

Địa chỉ thường trú: Đại Thôn Xã Hưng Mỹ- Huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

II- Thừa đất được quyền sử dụng

1. Thừa đất số: 1226 2. Tờ bản đồ số: 8

3. Địa chỉ thừa đất: Bãi Vàng Xã Hưng Mỹ- Huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

4. Diện tích: 120.0 m²

Bằng chữ: (một trăm hai mươi mét vuông)

5. Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: 120.0 m²
+ Sử dụng chung Không m²

6. Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm

7. Thời hạn sử dụng đất: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 26/02/2047

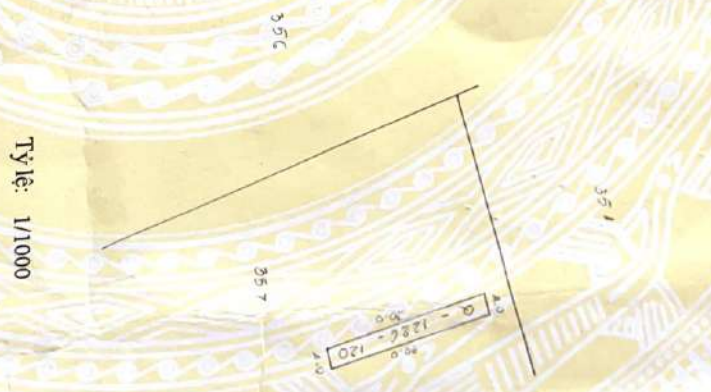
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhân quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất hàng thu tiền sử dụng đất* Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Diện tích thừa đất chưa được đo đạc chính xác

V- Sơ đồ thừa đất



Tỷ lệ: 1/1000

Ngày 26 tháng 9 năm 2005

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H...02006...

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Chuyển nhượng cho Ông **LÊ THANH PHONG**, Sinh năm: 1976, CMND số: 334107994, địa chỉ thường trú: ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 024706.CN.004.

02/01/2019

GIAM ĐỐC



Bùi Thị Nguyệt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: LÊ HỮU NGHĨA

Năm sinh: 1970, CMND số: 334186127

Địa chỉ thường trú: ấp Ngãi Lợi, Xã Hưng Mỹ, Huyện Châu Thành, Trà Vinh.

BQ 730202

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Kèm theo GCN này có trang sổ số: 117.



2938314024706

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Chuyển nhượng cho Ông LÊ THÀNH PHONG, Sinh năm:
1976, CMND số: 334107994, địa chỉ thường trú: Ấp Ngãi
Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; theo
số số 547306.CN.004.

ngày 02/01/2019.
GIÁM ĐỐC



Trần Thị Ngọc Anh



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Kèm theo GCN này
có trang bổ sung số...!!!



2938314026480

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: LÊ HỮU NGHĨA

Năm sinh: 1970, CMND số: 334186127

Địa chỉ thường trú: Ấp Ngãi Lợi, Xã Hưng Mỹ, Huyện Châu Thành, Trà Vinh.

BQ 730203

Ngày cấp

Ngày cấp

Ngày cấp

Ngày cấp

I. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 152, tờ bản đồ số: 4
- b) Địa chỉ: ấp Ngải Lợi, Xã Hưng Mỹ, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
- c) Diện tích: 2850 m² (bằng chữ: Hai nghìn tám trăm năm mươi mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: riêng: 2850 m²; chung: Không m²
- e) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước
- f) Thời hạn sử dụng: 26/12/2015
- g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhân QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Diện tích thửa đất chưa được đo đạc chính xác

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số chứng thực: 2117 quyền số: SCT/BS
 Hòa Minh ngày 08 tháng 8 năm 2014



Võ Thị Thuý Hiền

Tỷ lệ: 1/5000

Châu Thành, ngày 06 tháng 01 năm 2014
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Điều

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 26 tháng 12 năm 2065.	05/4/2018 GIÁM ĐỐC <i>Bùi Thị Nguyệt</i>

Số vào sổ cấp GCN: CH02176

Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

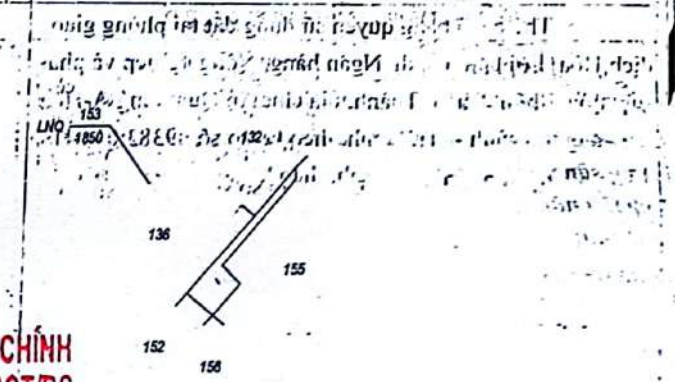
III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 153, tờ bản đồ số: 4
- b) Địa chỉ: ấp Ngãi Lợi, Xã Hưng Mỹ, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
- c) Diện tích: 1850 m², (bằng chữ: Một nghìn tám trăm năm mươi mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: riêng: 1850 m²; chung: Không m²
- e) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm
- f) Thời hạn sử dụng: 26/12/2045
- g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

Diện tích thửa đất chưa được đo đạc chính xác



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số chứng thực: 14.T./quyển số: 02/SCT/BS
 Hòa Minh ngày 10 tháng 1 năm 2014



Võ Chí Chính Hiền

Châu Thành, ngày 06 tháng 01 năm 2014
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Điều

Số vào sổ cấp GCN: CH02177

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Châu Thành

CHỨNG NHẬN

Họ: *Lê Văn Bé*, Sinh năm 1944
Trú quán: *ấp Ngòi Lơi - Xã Hưng Mỹ - Huyện Châu Thành*
Được quyền sử dụng 690 m² đất.
Tại: Xã Hưng Mỹ
..... Huyện Châu Thành
..... Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
1	154	690	Bãi bồi	Đã định	Xây dựng bản đồ địa chính chính quy sẽ được kiểm tra lại diện tích đất

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 215, quyển số: 02 SCT/BS
Hòa Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2024
CHỦ TỊCH



Võ Thị Hồng Hiền

Ngày 10 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch UBND HUYỆN



Ấp giấy chứng nhận sử dụng đất

Số: 215/SCT/BS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Cho mượn quyền sử dụng đất

(Hợp đồng lần 2)

Số: 01-11/2023/HĐ

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 01/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của các bên trong hợp đồng;

Hôm nay vào lúc 10 giờ 30 phút, ngày 01/11/2023, tại Hợp tác xã Vận tải Phước Vinh, địa chỉ: ấp Đại Thôn B xã Hòa Minh – huyện Châu Thành – tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm:

BÊN CHO MƯỢN hộ gia đình ông Lê Văn Bé (gọi tắt là Bên A), gồm:

1. Ông: Lê Văn Bé; Sinh năm: 01/01/1944

Địa chỉ: Ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

CCCD số: 084044002577. ngày cấp: 09/07/2021; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Bà: Phạm Ngọc Thu; Sinh năm: 01/01/1952

Địa chỉ: Ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

CCCD số: 084152007133. ngày cấp: 12/08/2021; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Ông: Lê Hữu Nghĩa; Sinh năm: 06/05/1970

Địa chỉ: Ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

CCCD số: 084070000157; ngày cấp: 17/02/2021; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

4. Bà: Bùi Thị Thu Em; Sinh năm: 12/02/1970

Địa chỉ: Ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

CCCD số: 084170004698; ngày cấp: 18/08/2021; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

5. Ông : Lê Thanh Phong; Sinh năm: 04/08/1976

Địa chỉ: Ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

CCCD số: 084076010734; ngày cấp: 12/08/2021; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

6. Bà: Nguyễn Ngọc Thanh; Sinh năm 14/07/1977

Địa chỉ: Ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

CCCD số: 084177009756; ngày cấp:12/08/2021; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

7. Ông: Lê Quốc Dũng; Sinh năm: 03/04/1986

Địa chỉ: Ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

CCCD số: 084086010616; ngày cấp:11/05/2023; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

BÊN MƯỢN Hợp tác xã vận tải Phước Vinh (gọi tắt là Bên B):

Giấy chức nhận đăng ký HTX số: 580307000007; do Phòng tài chính kế hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, cấp ngày 14/07/2016

Mã số thuế: 2100298947

1. Ông Trần Văn Hải – Sinh năm: 17/10/1960 ; Giám đốc HTX

CCCD số: 084060004583; ngày cấp: 13/03/2022;nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại:0918.702.833

2. Lê Thiện Nhân; Sinh năm: 01/01/1955 ; Phó giám đốc HTX

CCCD số: 084055007706, cấp ngày 09/08/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Ấp Long Hưng I, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Võ Thành Công – Sinh năm: 15/02/1960 ; Ủy Viên HTX

CCCD số: 084060005987; ngày cấp: 09/08/2021;nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

4. Ông Nguyễn Văn Sương – Sinh năm: 01/01/1957; Trưởng Ban kiểm soát

CCCD số: 084057000147; ngày cấp: 25/03/2021;nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Ấp Đại Thôn A, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Bảng Hợp đồng này, hai bên cùng thỏa thuận, thống nhất về việc cho mượn quyền sử dụng đất với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Đối tượng của Hợp đồng

Bên A đồng ý cho bên B mượn sử dụng một phần diện tích thửa đất số 284, 285 tờ bản đồ số 39 và thửa số 154 tờ bản đồ số 04 của hộ gia đình ông Lê Văn Bé.

Diện tích cho mượn đúng theo hiện trạng đường bê tông hiện hữu và cầu dẫn do UBND xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và Hợp tác xã Vận tải Phước Vinh đầu tư năm, sửa chữa nâng cấp năm 2022, tại thửa đất số 284 diện tích là 302m² (Ba trăm lẻ hai mét vuông) phía đông giáp Ông Lê Văn Bé, Phía tây giáp Ông Lê Văn Bé, Phía nam giáp Ông Lê Thanh Phong, Phía Bắc giáp bãi bồi của Ông Lê Văn Bé, loại đất cây lâu năm, chuyên trồng lúa nước;

Giấy chứng nhận QSDĐ số BQ 730202, số vào sổ cấp GCN QSDĐ CH02175 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 06/01/2014 (thửa đất do ông Lê Hữu Nghĩa đang quản lý sử dụng, chuyển nhượng cho ông Lê Thanh Phong ngày 02/01/2019); tại thửa đất số 285 diện tích là 302m² (Ba trăm lẻ hai mét vuông), Phía đông giáp của Ông Lê Văn Bé, phía tây giáp của Ông Lê Thanh Phong, Phía nam giáp của Ông Lê Thanh Phong, phía bắc giáp bãi bồi của Ông Lê Văn Bé, loại đất cây lâu năm, chuyên trồng lúa nước;

Giấy chứng nhận QSDĐ số BQ 615245, số vào sổ cấp GCN QSDĐ CH02117 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 21/3/2016; tại thửa đất số 154 diện tích là 690m² (Sáu trăm chín mươi mét vuông) loại đất bãi bồi, Giấy chứng nhận QSDĐ số G968410, số vào sổ cấp GCN QSDĐ CT001042 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 26/12/1995.

ĐIỀU 2: Thời hạn, mục đích mượn

Thời hạn mượn: 30 năm kể từ ngày 01/11/2023 đến hết ngày 01/11/2053.

Mục đích mượn: Xây dựng đường dẫn, cầu dẫn, nhà chờ (bến phà) đưa khách ngang sông nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân 2 xã cù lao Long Hòa và Hòa Minh.

ĐIỀU 3: Quyền và nghĩa vụ của bên A

Lấy lại đất khi bên B sử dụng không đúng mục đích, công dụng như đã thỏa thuận hoặc cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng mà không được sự đồng ý của bên A.

Yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với phần thiệt hại do bên B gây ra trong quá trình sử dụng đất.

Được quyền sử dụng đường, cầu dẫn do bên B đầu tư vào mục đích giao thông và đưa, đón hành khách, phương tiện giao thông hàng ngày trong khoảng thời gian từ 18 giờ 15 phút tại bến Ngãi Lợi ngày hôm trước đến 5 giờ sáng ngày hôm sau kết thúc tại bến Cồn Nạn;

Bên A được quyền đưa đón du khách qua lại Cồn Chim tại bến Ngãi Lợi, không giới hạn thời gian.

Bên A có nghĩa vụ cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng đất và hỗ trợ cho bên B những việc liên quan đến thủ tục hành chính đối với phần diện tích đất nêu tại điều 1.

Bên A có nghĩa vụ hỗ trợ, đóng góp cho bên B số tiền là 15.000.000đ/tháng (Mười lăm triệu đồng), để tu sửa cầu đường do bên B đầu tư, thời gian nộp tiền vào ngày 30 hàng tháng; chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình sử dụng cầu, đường do bên B đầu tư.

ĐIỀU 4: Quyền, nghĩa vụ bên B

Bên B được quyền sử dụng khu đất mượn theo đúng mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật.

Bên B được quyền hoạt động tại bến Cồn Nạn từ lúc 05 giờ 30 phút và kết thúc tại bến Ngãi Lợi lúc 18 giờ 15 phút hàng ngày.

Giữ gìn, bảo quản khu đất, không tự ý thay đổi hiện trạng, mục đích sử dụng khu đất.

Không được cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng nếu không được sự đồng ý của Bên A.

Trả lại khu đất mượn đúng thời hạn.

Bồi thường thiệt hại, nếu làm thay đổi công năng của khu đất.

Mọi chi phí phát sinh liên quan đến khu đất Bên B mượn của bên A sau khi hợp đồng có hiệu lực đều do bên B chịu.

Chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình khi sử dụng đất mượn.

Hỗ trợ hàng tháng cho Ông Lê Văn Bé và bà Phạm Ngọc Thu đến cuối đời với số tiền là 3.000.000đ/tháng. (Ba triệu đồng).

ĐIỀU 5: Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng đương nhiên chấm dứt hiệu lực trong trường hợp hết thời hạn mà các bên không thỏa thuận về việc gia hạn hợp đồng.

Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn trong trường hợp nhà nước có quyết định thu hồi đất hoặc 1 trong các bên không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đã nêu tại điều 3, điều 4 của hợp đồng này

Các bên thỏa thuận về việc chấm dứt hợp đồng.

ĐIỀU 6: Cam kết của các bên

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam kết sau đây:

Những thông tin về nhân thân, khu đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật.

Quyền sử dụng phần diện tích đất cho mượn không có tranh chấp, không bị kê biên để thi hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền.

Phần diện tích cho mượn của các thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của Bên A, không thể chấp bảo lãnh chuyển đổi chuyển nhượng góp vốn hoặc thực hiện nghĩa vụ khác.

Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc.

Các bên cam kết việc cho mượn khu đất này là có thật nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên, các bên cam kết không ký kết hợp đồng này nhằm che dấu 01 giao dịch khác hoặc phục vụ cho những mục đích trái qui định của pháp luật.

Hợp đồng này được ký kết, thì hợp đồng số 01/2022/HĐ-BP, ngày 01/07/2022, giữa đại diện HTX là Ông Trần Văn Hải, giám đốc HTX và Ông Lê Quốc Dũng và các hợp đồng khác sẽ không còn hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, bất kỳ tranh chấp nào phát sinh sẽ được hai bên giải quyết trên tinh thần hợp tác thương lượng. Trường hợp cả hai bên không tự giải quyết được, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có hiệu lực và giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 04 bản./.



Trần Văn Hải

Lê Thiện Nhân

Nguyễn Văn Sương

Võ Thành Công

ĐẠI DIỆN BÊN A

Lê Văn Bé

Phạm Ngọc Thu

Lê Hữu Nghĩa

Bùi Thị Thu Em



Mã số: 241023/10584:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Địa điểm lấy mẫu: **HỢP TÁC XÃ VẠN TÀI PHƯỚC VINH**
- Địa chỉ: Xã Mỹ Hưng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.
- Tên mẫu: Không khí Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK3.241023	1024/KK/A-MTTT-PV/1: Khu vực bến thủy nội địa

4. Ngày lấy mẫu: 24/10/2023

5. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	QUY CHUẨN SO SÁNH
				KK3.241023		
1.	Độ ồn (a)(b)(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	55,1	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2.	Bụi (a)(b)	mg/Nm ³	TCVN 5067 : 1995	0,20	0,3	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3.	SO ₂ (a)(b)	mg/Nm ³	TCVN 5971 : 1995	0,071	0,35	
4.	NO ₂ (a)(b)	mg/Nm ³	TCVN 6137 : 2009	0,088	0,2	
5.	CO (a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,46	30	

P. Phòng thí nghiệm

Phạm Trúc Linh

P. Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Hạ

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimecerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.